

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN VĂN LỢI (Tổng chủ biên) – NGUYỄN HẠNH DUNG (Chủ biên)
ĐẶNG VĂN HÙNG - ĐÀO NGỌC LỘC - THÂN TRỌNG LIÊN NHÂN -
TRẦN HUY PHƯƠNG

TIẾNG ANH **9**

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ bảy)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01 - 2013/CXB/171 - 1135/GD

Mã số : 2G920T3

Lời giới thiệu

Tiếng Anh 9 là cuốn sách giáo khoa tiếng Anh được biên soạn tiếp theo cuốn **Tiếng Anh 8** trong bộ sách tiếng Anh gồm 4 cuốn của chương trình cải cách giáo dục Trung học cơ sở - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sách được soạn cho đối tượng học sinh lớp 9 đã học xong cuốn **Tiếng Anh 8** cùng bộ hoặc các chương trình tương đương, cho khoảng 60 tiết thực dạy trên lớp.

Sách được biên soạn theo cùng quan điểm với các cuốn sách cùng bộ là **Tiếng Anh 6, Tiếng Anh 7** và **Tiếng Anh 8**. Nội dung sách được xây dựng xoay quanh các chủ điểm gần gũi, sát thực với mục đích, nhu cầu, sở thích và đời sống của học sinh. Ngữ liệu được giới thiệu và luyện tập thông qua các tình huống và các bài tập sinh động, nhằm phát huy vai trò tích cực của học sinh trong quá trình học tập, giúp các em vừa phát triển được năng lực giao tiếp, đồng thời vừa nắm bắt được hệ thống cấu trúc ngữ pháp, tạo tiền đề cho việc phát triển ngôn ngữ sau này.

Đi kèm với sách học sinh có băng ghi âm cho phần luyện nghe, sách bài tập và sách hướng dẫn giáo viên.

Sách giáo viên nhằm giới thiệu quan điểm phương pháp bộ môn, hướng dẫn giảng dạy chung và gợi ý các thủ thuật lên lớp; cung cấp những kiến thức nền về ngôn ngữ, văn hoá có liên quan đến nội dung bài học; cung cấp hoặc gợi ý đáp án các bài tập và nội dung các bài nghe trong băng ghi âm.

Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng của các thầy cô giáo, của các em học sinh và của tất cả những ai quan tâm.

Xin chân thành cảm ơn.

Các tác giả

1. QUAN ĐIỂM PHƯƠNG PHÁP

Bộ sách giáo khoa tiếng Anh dành cho học sinh THCS được biên soạn theo quan điểm chủ điểm (*Thematic approach*), là quan điểm đã được xác định trong chương trình tiếng Anh bậc THCS ở Việt Nam.

Các chủ điểm sử dụng trong sách được lựa chọn phù hợp với khả năng nhận thức, tâm lí lứa tuổi cũng như nhu cầu sử dụng tiếng Anh của học sinh. Các chủ điểm này được phát triển thành các chủ đề cụ thể, liên tục tái sử dụng và dần dần mở rộng theo nguyên tắc xoáy ốc, tạo điều kiện cho học sinh luôn được củng cố và phát triển những nội dung và kĩ năng ngôn ngữ đã học.

Ngữ pháp được coi là một bộ phận cấu thành quan trọng nhưng không phải là đích cuối cùng của việc dạy và học tiếng. Ngữ pháp sẽ được giới thiệu trong ngữ cảnh, thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc và viết khác nhau.

Học sinh sẽ dần được làm quen và luyện tập có hệ thống các cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong các chủ đề và tình huống để từ đó có thể sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên phục vụ vào các mục đích giao tiếp khác nhau.

Các chức năng ngôn ngữ như chào hỏi, đề nghị, xin phép... được đưa vào cùng với hệ thống cấu trúc ngữ pháp thông qua nhiều ngữ cảnh đa dạng liên quan đến các chủ điểm của bài học và được giới thiệu qua các bài hội thoại, thông qua hai kĩ năng nói và nghe.

Từ vựng trong sách xuất hiện một cách tự nhiên theo các chủ đề nhằm đạt được mức độ ngữ cảnh hoá cao, giúp học sinh dễ tiếp thu và nhớ lâu. Các bài luyện tập sử dụng từ vựng luôn được phối hợp với các bài tập ngữ pháp và thông qua cả bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

Luyện phát âm được coi là một bộ phận mật thiết gắn liền với các hoạt động lời nói trong các chủ điểm khác nhau, do vậy không chủ trương giới thiệu tách rời thành các mục bài tập riêng biệt. Việc luyện phát âm sẽ được tiến hành phối hợp với các hoạt động lời nói khác như với việc dạy từ mới, dạy nghe và dạy nói.

Các kĩ năng được luyện phối hợp trong các dạng bài tập và các hoạt động học tập khác nhau nhằm tạo điều kiện cho học sinh có thể phát triển khả năng nghe, nói, đọc và viết, qua đó nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ nói chung.

Các hoạt động nói được phối hợp với việc học ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, các chức năng ngôn ngữ, và với kĩ năng nghe.

Các hoạt động nghe luôn luôn được sử dụng để giới thiệu ngữ liệu hoặc nội dung chủ điểm mới. Các kĩ năng nghe được rèn luyện và phát triển thông qua các bài tập nghe khác nhau như nghe lấy ý chính, nghe hiểu các thông tin chi tiết hoặc nghe để đoán nghĩa/ ý qua ngữ cảnh.

Các hoạt động đọc được sử dụng như một phương tiện quan trọng để giới thiệu ngữ liệu mới và để mở rộng các vốn từ vựng hay ngữ pháp thụ động (chỉ cần nhận biết, không cần sử dụng để nói hoặc viết). Chương trình lớp 9 đã sử dụng các loại hình bài tập đọc đòi hỏi sử dụng các kĩ năng đọc khác nhau như đoán từ trong ngữ cảnh, đọc lấy ý chính, đọc lướt, đọc lấy thông tin cần thiết, đọc hiểu, sử dụng các bài đọc có mức độ ngôn ngữ phức tạp hơn.

Các hoạt động viết cơ bản vẫn được dùng để củng cố những vốn ngữ liệu đã được học. Tuy nhiên, chương trình cũng dần dần đưa vào xen kẽ những loại bài tập viết có mục đích như viết thư, điền các mẫu khai, viết báo cáo ở dạng đơn giản, viết một đoạn văn ngắn dựa vào bài đã học... nhằm phát triển một bước cao hơn kĩ năng viết cho học sinh.

Các bài tập và hoạt động dạy học được thiết kế theo tiến trình dạy học đi từ giới thiệu ngữ liệu, luyện tập có hướng dẫn đến vận dụng. Với quan điểm cho rằng học sinh sẽ học có hứng thú và hiệu quả hơn nếu được đóng góp kinh nghiệm, hiểu biết cá nhân và được bày tỏ ý kiến riêng trong quá trình học tập, các bài tập và hoạt động trên lớp chú trọng khuyến khích học sinh áp dụng ngữ liệu đang học và kiến thức đã có để diễn đạt các mặt khác nhau trong đời sống của chính các em. Hỗ trợ cho những hoạt động học tập trên lớp là một loạt các bài tập biên soạn riêng thành sách bài tập dành cho học sinh làm việc ở nhà. Những bài tập này nhằm giúp học sinh luyện tập, vận dụng, củng cố sâu hơn những kiến thức đã học trên lớp. Sách bài tập đã áp dụng những nguyên tắc dạy học cơ bản trong quan điểm dạy học giao tiếp như nguyên tắc chuyển đổi thông tin (*information transfer*), tạo khoảng trống thông tin (*information gap*), hay nguyên tắc cá thể hoá (*personalization*).

2. CẤU TRÚC SÁCH

Tương tự như cách xây dựng nội dung bài học của các cuốn **Tiếng Anh 6**, **Tiếng Anh 7** và **Tiếng Anh 8**, các chủ điểm bài học của cuốn **Tiếng Anh 9** cũng được phát triển từ sáu chủ điểm lớn là: *You and me*, *Education*,

Community, Health, Recreation, The world around us với mức độ khai thác từng chủ điểm không nhất thiết đồng đều nhau, gồm 10 chủ điểm tương ứng với 10 bài học (Unit), mỗi bài có độ dài tương ứng cho khoảng 5 đến 6 tiết học 45' trên lớp.

Tiếng Anh 9 có cùng một cấu trúc phát triển bài học như **Tiếng Anh 8**. Có thể coi **Tiếng Anh 8** và **Tiếng Anh 9** là giai đoạn 2 của chương trình THCS. Các kĩ năng đã bắt đầu được dạy một cách chuyên sâu hơn qua các mục dạy cụ thể cho từng kĩ năng. Đồng thời, ngữ pháp cũng được đề cập thành mục chuyên biệt và được luyện tập một cách hệ thống hơn. Cụ thể, cấu trúc mỗi một bài học (Unit) của cuốn **Tiếng Anh 9** được phát triển theo trình tự các bước: *hoạt động vào bài học; giới thiệu ngữ liệu hay giới thiệu nội dung chủ điểm mới; mục thực hành nói; mục nghe hiểu; mục đọc hiểu; mục luyện viết*; và cuối cùng là *mục trọng tâm ngôn ngữ*, chốt lại các vấn đề ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ của bài.

Cuối sách là phần tổng kết ngữ pháp (**Grammar**) và bảng danh mục từ vựng (**Glossary**) của cả năm học.

Phần **Grammar** ở cuối sách là bảng tóm tắt, hệ thống hoá các điểm ngữ pháp và các cấu trúc được giới thiệu và luyện tập trong cả chương trình. Phần này nhằm giúp giáo viên và học sinh thực hiện ôn luyện và củng cố một cách có hệ thống những gì đã học. Phần này cũng có thể được sử dụng như một nguồn tra cứu về ngữ pháp có liên quan đến một điểm ngữ pháp hoặc cấu trúc nào đó được giới thiệu trong từng đơn vị bài học.

Danh mục từ vựng (**Glossary**) được liệt kê theo chữ cái và được sắp xếp theo từng đơn vị bài học; định nghĩa cho mỗi mục từ bằng tiếng Việt; ngoài ra còn có ghi chú từ loại ngay sau mỗi mục từ. Ví dụ [n] : danh từ; [adj]: tính từ; [v]: động từ; v.v.

Giáo viên nên lưu ý rằng định nghĩa trong mục từ vựng này sát với nghĩa của nội dung văn cảnh và ngữ cảnh trong bài và được ghi đầu tiên, tiếp theo sau là nghĩa thông dụng của từ đó.

Bảng từ vựng giúp cho giáo viên và học sinh củng cố và ôn luyện lại những từ đã học trong chương trình.

3. HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CHUNG

Như đã đề cập, mỗi bài học (Unit) ở cuốn sách lớp 9 đều có cùng một cấu trúc tương tự như nhau. Sau đây là phần hướng dẫn chung cho các mục của một bài học tiêu biểu.

3.1. Vào bài.

Để bắt đầu mỗi bài học, giáo viên cần tiến hành một số hoạt động chuẩn bị cho bài học mới, còn gọi là phần vào bài hay mở bài. Trong sách lớp 9, bước chuẩn bị cho bài học mới này được thể hiện ở mục **Getting Started**. Mục đích của mục này là để học sinh làm quen và cảm thấy hứng thú với chủ đề sắp học trong bài, đồng thời ôn luyện lại những kiến thức đã học có liên quan đến bài mới hoặc để giáo viên tạo những nhu cầu giao tiếp cần thiết cho các hoạt động của bài mới. Giáo viên cần nắm vững ý đồ của các bài tập hoặc yêu cầu của các mục **Getting Started** trong từng bài cụ thể để khai thác một cách uyển chuyển sao cho phù hợp với đối tượng học sinh của mình và đạt được mục đích đề ra. Để tiến hành các yêu cầu bài tập ở phần này, giáo viên có thể sử dụng các thủ thuật khác nhau tùy theo những mục đích và yêu cầu khác nhau của từng bài học, ví dụ như:

- Dựa vào tranh ở mục đầu của bài, hỏi, gợi ý về chủ đề mới.
- Sử dụng tranh ảnh, bản đồ, vật thực tự chuẩn bị thay cho tranh trong sách để gây hấp dẫn.
- Hỏi các kiến thức bài cũ có liên quan đến bài mới.
- Khai thác các kiến thức có sẵn của học sinh.

Khi tiến hành phần này, giáo viên cần chú ý một số điểm sau:

- Có thể sử dụng cả tiếng Anh và tiếng Việt.
- Cần tạo cơ hội cho học sinh hỏi lại giáo viên hoặc hỏi lẫn nhau để gây hứng thú, phát huy tính tích cực của học sinh.
- Luôn quan tâm đến tâm lý lứa tuổi và sở thích của học sinh để đưa ra những thủ thuật phù hợp, ví dụ như kích thích trí tò mò, yêu cầu đoán tranh, đoán câu trả lời v.v...
- Giáo viên cũng cần chú ý thay đổi hình thức giới thiệu bài học để gây hứng thú cho học sinh.

Lưu ý: Với ý nghĩa chuẩn bị cho bài học mới nên phần **Getting Started** đôi khi không có ranh giới cụ thể mà luôn được tiến hành phối hợp với phần giới thiệu ngữ liệu tiếp theo đó.

3.2. Giới thiệu ngữ liệu.

Tiếp theo phần **Getting Started** là một bài hội thoại với tiêu đề **Listen and read**. Đây là mục giới thiệu ngữ liệu: có thể là giới thiệu nội dung có liên quan

đến chủ đề bài học, có thể là giới thiệu từ vựng, ngữ pháp, hay chức năng ngôn ngữ, thông qua bài hội thoại. Để thực hiện phần này, giáo viên cần nắm vững những yêu cầu chung sau:

- Phối hợp với tranh (và các giáo cụ trực quan khác nếu có), để làm rõ tình huống, ngữ cảnh của bài hội thoại, thông qua đó làm rõ nghĩa của từ mới hay chức năng, cách sử dụng của cấu trúc mới. Chú ý tạo điều kiện cho học sinh tự khám phá thông tin mới qua các thủ thuật gợi mở (*eliciting*) nhằm giúp học sinh hiểu bài một cách chủ động và tích cực hơn.
- Không nên đi sâu giải thích ngữ pháp, thay vào đó cần chú trọng vào việc hiểu nội dung bài qua các hoạt động nghe, đọc và nói xung quanh nội dung bài hội thoại.
- Cho học sinh nhận biết cách phát âm, mặt chữ và cấu trúc ngữ pháp của từ và mẫu câu mới qua các kĩ năng nghe, đọc và nói. Không nên biến bài này thành bài nghe hiểu thuần túy.
- Khi cho học sinh nghe, nhắc lại và phát âm đúng các từ và cấu trúc mới, nên sử dụng các thủ thuật đồng thanh hoặc cá nhân khác nhau, song cần lưu ý không nên quá lạm dụng hoạt động này. Nghe - nhắc lại - đọc đồng thanh không phải là mục đích duy nhất của phần giới thiệu ngữ liệu mới.

3.3. Thực hành nói.

Sau phần giới thiệu ngữ liệu là phần luyện tập nói (**Speak**), với các hình thức bài tập và hoạt động ở mỗi bài có khác nhau nhằm luyện tập sử dụng các trọng tâm cấu trúc ngữ pháp, hay từ vựng để diễn đạt các chức năng ngôn ngữ theo các chủ đề và tình huống có liên quan đến bài học.

Để thực hiện mục này giáo viên cần lưu ý một số điểm sau:

- Cần phối hợp sử dụng thường xuyên các hình thức luyện tập nói theo cặp (*pairs*) hoặc theo nhóm (*groups*) để các em có nhiều cơ hội sử dụng tiếng Anh trong lớp ; qua đó các em có thể cảm thấy tự tin và mạnh dạn hơn trong giao tiếp.
- Cần hướng dẫn cách tiến hành, làm rõ yêu cầu bài tập hoặc gợi ý hay cung cấp ngữ liệu trước khi cho học sinh làm việc theo cặp hoặc nhóm.

- Ngữ cảnh cần được giới thiệu rõ ràng. Sử dụng thêm các giáo cụ trực quan để gợi ý hay tạo tình huống.
- Có thể mở rộng tình huống, khai thác các tình huống có liên quan đến chính hoàn cảnh của địa phương, khuyến khích liên hệ đến tình hình cụ thể của chính cuộc sống thật của các em.

3.4. Mục nghe hiểu.

Tiếp theo mục thực hành nói là mục nghe. Đây là phần luyện kỹ năng nghe hiểu, gồm các bài tập nghe có liên quan đến chủ đề bài học và sử dụng các ngữ liệu đã học trong bài.

Khi thực hiện phần này, cần lưu ý những điểm sau:

- Thực hiện ba bước dạy nghe: trước khi nghe, trong khi nghe và sau khi nghe.
- Những hoạt động trước khi nghe có thể là: giới thiệu nội dung sắp nghe; làm rõ ngữ cảnh của bài nghe; ra một số câu hỏi trước khi nghe; ra nhiệm vụ để học sinh thực hiện khi nghe; giới thiệu một số từ mới hoặc cấu trúc ngữ pháp mới chủ chốt có trong bài nghe có ảnh hưởng đến việc hiểu nội dung bài nghe. Tuy nhiên cần lưu ý là không nên giới thiệu hết mọi từ mới không quan trọng trong bài hoặc cần để cho học sinh đoán nghĩa từ trong ngữ cảnh.
- Trong khi nghe có thể cho học sinh nghe hai lần trước khi kiểm tra đáp án sơ bộ, chưa cho đáp án đúng. Cho các em cơ hội nghe thêm lần nữa để tự tìm hết đáp án hay tự sửa lỗi trước khi giáo viên sửa lỗi và cho đáp án. Nên cho nghe hết cả nội dung bài, không dừng từng câu một, trừ trường hợp câu khó muốn cho học sinh tìm thông tin chi tiết chính xác.
- Sau khi nghe, cần phối hợp nhiều cách kiểm tra các đáp án như: để học sinh hỏi lẫn nhau, học sinh trao đổi đáp án và chữa chéo, hay một học sinh hỏi trước lớp và chọn người trả lời trước khi giáo viên cho đáp án đúng cuối cùng.

3.5. Mục đọc hiểu.

Sau bài nghe là một bài đọc, nhằm phát triển kỹ năng đọc hiểu cho học sinh, đồng thời qua đó mở rộng nội dung chủ điểm, mở rộng cách sử dụng ngữ liệu đã

học vào các tình huống, ngữ cảnh mới, làm phong phú thêm vốn từ, vốn kiến thức của học sinh về chủ điểm đang học.

Để thực hiện bài này, cũng tương tự với cách tiến hành bài nghe hiểu, cần thực hiện ba bước đọc hiểu: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc.

Với một số bài đọc hiểu có nội dung của một câu chuyện nên phối hợp dùng tranh (tranh truyện) để giới thiệu nội dung cũng như củng cố bài.

3.6. Mục luyện kỹ năng viết.

Nhìn chung các bài luyện viết thường bắt đầu bằng một bài mẫu ở mục a). Thông qua hoạt động đọc hiểu, học sinh nắm bắt cách viết một bài theo mục đích hay yêu cầu nhất định. Phần b) sẽ là phần học sinh thực hiện các bài tập viết theo yêu cầu đề ra, có hướng dẫn, hoặc có gợi ý; sau đó là bài viết mở rộng mang tính sáng tạo và tự do hơn.

- Để thực hiện bài này, giáo viên cần làm tốt phần hướng dẫn mẫu qua các bài tập đọc và phát hiện, sau đó giải thích yêu cầu bài viết.
- Cần làm rõ tình huống và yêu cầu bài viết. Nên cho các gợi ý nếu cần. Để làm tốt phần gợi ý, nên khai thác sự đóng góp ý kiến của cả lớp hay nhóm trước khi học sinh làm việc cá nhân.
- Với một số bài tập viết, có thể xây dựng bài qua nói trước, sau đó học sinh viết cá nhân, có thể ở lớp hay tại nhà.
- Nhìn chung, để tiết kiệm thời gian trên lớp, các bài tập viết sau khi đã hướng dẫn, đều có thể dành làm bài tập về nhà và chữa tại lớp.

3.7. Mục trọng tâm ngôn ngữ.

Phần cuối cùng của mỗi đơn vị bài học là phần **Language Focus**, nhằm giúp hệ thống hoá, củng cố và luyện tập sử dụng các chức năng ngôn ngữ, các điểm ngữ pháp và từ vựng đã xuất hiện trong bài. Tuỳ theo nội dung từng bài tập, giáo viên có thể lựa chọn những loại bài để học sinh thực hiện trên lớp hay hướng dẫn cho các em về làm tại nhà. Tuy nhiên, phần hệ thống hoá, củng cố và chữa bài là khâu quan trọng. Qua những bài tập này, giáo viên có thể rút ra được những mặt mạnh và mặt yếu của học sinh và có kế hoạch củng cố, bồi dưỡng thêm cho các em.

Khi thực hiện các bài tập ở phần này, cần cho học sinh liên hệ lại những tình huống hay ngữ cảnh mà các mục ngữ pháp, hay chức năng ngôn ngữ này đã được

xuất hiện trong các mục trước của bài học để qua đó có thể làm rõ ý nghĩa các ngữ liệu đó và hệ thống hoá được tốt hơn. Đây là lúc giáo viên có thể giải thích, tóm tắt hay chốt lại các điểm ngữ pháp đã xuất hiện trong bài một cách kĩ lưỡng hơn.

4. HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CHI TIẾT

Phần tiếp theo là phần hướng dẫn giảng dạy chi tiết cho từng bài học và từng mục trong sách theo thứ tự của sách giáo khoa. Các hướng dẫn chi tiết cho từng bài bao gồm:

- Mục tiêu của bài.
- Ngữ liệu: ngữ pháp.
- Cách tiến hành từng mục trong bài.
- Một số những chú giải về kiến thức ngôn ngữ, hoặc kiến thức văn hoá, xã hội có liên quan đến nội dung bài.
- Đáp án các câu hỏi bài tập.
- Nội dung lời ghi trong băng của các bài tập nghe hiểu có trong bài.

Tuy nhiên giáo viên nên lưu ý mọi hướng dẫn ở đây không phải là những cách dạy duy nhất có thể áp dụng cho các bài học mà chỉ là những hướng dẫn có tính chất gợi ý, không mang tính áp đặt và chưa phải là giáo án cụ thể cho một tình huống dạy cụ thể. Việc lựa chọn, điều chỉnh, bổ sung, chi tiết hoá, cập nhật hay sáng tạo cho phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện dạy học cụ thể ở từng địa phương, trong từng giờ dạy là rất cần thiết và rất đáng trân trọng.

UNIT 1.

A VISIT FROM A PEN PAL

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh sẽ có khả năng:

- Giới thiệu và đáp lại lời giới thiệu
- So sánh về những điểm giống nhau và khác nhau
- Viết thư cá nhân

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- The past simple
- The past simple with *wish*

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ *Giới thiệu, dẫn nhập vào chủ đề bài học.*

- Nêu yêu cầu bài tập, nếu các em có bạn nước ngoài đến chơi trong một tuần thì các em sẽ đưa bạn đi chơi đâu.
 - Cho học sinh nhìn vào các tranh trong bài về đất nước, con người và cuộc sống ở Việt Nam để gợi ý. Đầu tiên có thể cho các em nhận dạng các địa danh trong các tranh, sau đó tùy theo đặc điểm địa phương của nơi các em sống để gợi ý xem nên đưa bạn nước ngoài đi chơi đâu. (*to the Temple of Literature in Ha Noi, to temples and churches, beaches, mountains, markets, theaters, restaurants, etc.*)
-

Lưu ý: Học sinh không nhất thiết phải đoán đúng tên các địa danh trong tranh. Những hình ảnh trong tranh chỉ là gợi ý.

- Giáo viên nên giúp HS liên hệ đến những điểm du lịch nổi tiếng của địa phương mình để thực hiện phần bài tập này.
- Các em có thể làm việc theo cặp hay cả lớp để thảo luận xem nên đưa bạn mình đến những đâu và tham gia những hoạt động nào.
- Cho các câu gợi ý. Ví dụ:

A: (Chỉ vào tranh (c)) *I think this is one of the places we want to take our friends to. We can do the shopping or I'll just introduce them a Vietnamese market.*

B: *Good idea! I believe they will be interested in it.*

- Gọi một vài học sinh trình bày ý định của mình trước lớp.

2. Listen and read.

★ Giới thiệu ngữ liệu, nội dung chủ đề bài học.

- Giới thiệu tình huống bài đọc: Bạn của Lan, Maryam đến thăm Lan.
- Có thể yêu cầu học sinh nghe/ đọc đoạn đầu của bài đọc để trả lời câu hỏi *What do you know about Maryam/ Lan's pen pal?*
- Sau khi học sinh đã hiểu tình huống bài, yêu cầu học sinh nghe bài khoá lần thứ nhất để tìm xem Lan đã đưa Maryam đi những đâu.
- Gọi học sinh trả lời và ghi các địa danh lên bảng.
- Cho học sinh nghe lại bài khoá; sau đó cho đọc một số từ mới, khó để kiểm tra phát âm nếu cần.
- Giải thích nghĩa của các từ mới (*mosque; correspond, be impressed by, pray*). Cố gắng làm rõ nghĩa của các từ này trong ngữ cảnh.
- Lưu ý lại nghĩa cấu trúc **used to** trong ngữ cảnh của bài đọc:
 - ... **Lan used to walk** past the mosque on her way to primary school....

Có thể bằng cách hỏi *What did Lan use to do when she was a primary schoolgirl?* Sau đó học sinh trả lời. Từ câu trả lời, giáo viên có thể biết được các em đã nắm được nghĩa của câu hay không.

Yes. She often/ usually walked past the mosque on her way to primary school.

What about now? Does she often walk past the mosque now?

No. She doesn't do this anymore. So, 'used to' here means usually or often did something in the past and no longer now.

- Yêu cầu học sinh đọc thầm lại bài khoá và tìm thông tin cần thiết để trả lời các câu hỏi.
- Gọi học sinh trả lời các câu hỏi trước lớp. Giáo viên sửa lỗi nếu cần thiết.

ĐÁP ÁN:

1. C *two weeks.*
2. B *Ha Noi people were friendly.*
3. D *all the above.*
4. B *invite Lan to Kuala Lumpur.*

3. Speak.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nói tự giới thiệu mình cho một người khác và đáp lại lời giới thiệu.*

a)

- Giải thích yêu cầu bài tập.
 - Giới thiệu tình huống đoạn đối thoại.
 - Cho học sinh đọc thầm đoạn đối thoại theo cặp để tìm cách lấp ghép các lời thoại theo đúng trật tự của bài.
 - Cho học sinh đọc đoạn đối thoại theo cặp.
 - Gọi một vài cặp học sinh thể hiện đối thoại trước lớp. Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.
-

ĐÁP ÁN:

1. *Hello. You must be Maryam.*
- c) *That's right, I am.*
5. *Pleased to meet you. Let me introduce myself. I'm Nga.*
- b) *Pleased to meet you, Nga. Are you one of Lan's classmates?*
4. *Yes, I am. Are you enjoying your stay in Viet Nam?*
- d) *Oh yes, very much. Vietnamese people are very friendly and Ha Noi is a very interesting city.*
2. *Do you live in a city, too?*
- e) *Yes. I live in Kuala Lumpur. Have you been there?*
3. *No. Is it very different from Ha Noi?*
- a) *The two cities are the same in some ways.*
6. *I see. Oh! Here's Lan. Let's go.*

b)

- Giới thiệu yêu cầu bài tập phần b). Học sinh dựa vào bài hội thoại trên để thực hiện những bài hội thoại tương tự. Học sinh có thể thay nhau đóng vai một trong ba nhân vật gợi ý hoặc lần lượt cả ba, tùy theo thời gian cho phép.
- Trước khi học sinh làm bài tập theo cặp, yêu cầu các em đọc kĩ về nhân vật mình sẽ đóng.

Lưu ý: Học sinh không nhất thiết phải bám chặt các đặc điểm nhân vật mình đóng; nên khuyến khích các em phát triển theo tưởng tượng của mình và mở rộng phạm vi đối thoại (đặc biệt với học sinh khá).

- Nên cho làm hội thoại mẫu với cả lớp trước khi học sinh làm theo cặp.
- Ghi chú : nem = chả giò = spring roll

4. Listen.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nghe; nghe và chọn tranh theo nội dung bài.*

-
- Giới thiệu và giải thích yêu cầu bài tập.
 - Cho học sinh xem các tranh và nói xem từng bức tranh nói về gì, ở đâu, có những hoạt động gì trong tranh.
 - Giới thiệu nội dung bài nghe: các em sẽ nghe đoạn hội thoại giữa Tim và Carlo, hai bạn học. Yêu cầu các em nghe và tìm xem họ định làm gì, đi đâu.
 - Cho các em nghe lại bằng lần 2 để chọn các bức tranh đúng với nội dung bài nghe.
 - Cho các em nghe lại lần cuối để kiểm tra các câu trả lời.
 - Gọi vài em đứng lên đọc câu trả lời trước lớp.
 - Chữa lỗi và cho câu trả lời đúng.

ĐÁP ÁN:

a) 1

b) 2

c) 2

TAPE TRANSCRIPT:

Tim: Are you hungry, Carlo?

Carlo: Yes.

Tim: Okay. Let's go to a restaurant downtown. If we go through the park, we can catch a bus on Ocean Drive.

Carlo: That's fine. I really like walking in the park. You're lucky to have a place like this close to your home. It's so beautiful with all the trees and flowers and a pond in the middle.

Tim: Carlo! Be careful. You're walking on the grass. The park keeper is growing some more – you'll kill the new grass!

Carlo: Oh, sorry. I didn't see the sign.

Tim: Come on. It's time we caught the bus.

Carlo: Is that our bus, Tim?

Tim: No. That's a 103 bus. We want the number 130.

Carlo: Where are we going to eat?

Tim: It's up to you. There's a new Mexican restaurant in town.

Carlo: Oh, no. I can eat Mexican food at home. I love American food. I'd rather eat hamburgers.

Tim: Okay. I know exactly where we need to go!

5. Read.

★ Luyện phát triển kĩ năng đọc hiểu và đọc tìm các thông tin cần thiết.

a)

- Giới thiệu bài đọc bằng cách cho học sinh xem bản đồ và bức tranh về Malaysia, đồng thời hỏi xem học sinh biết gì về nước Malaysia.
- Cho học sinh nhận ra hai vùng: East Malaysia và West Malaysia trên bản đồ, và xác định vị trí thủ đô.
- Cho học sinh nhìn vào bảng thông tin về Malaysia, hỏi xem các em có biết thông tin nào trong số đó. Giải thích nghĩa của các mục nếu có từ mới các em chưa biết. Trong trường hợp này có thể dùng tiếng Việt để đảm bảo chính xác và tiết kiệm thời gian.
- Yêu cầu các em đọc bài đọc và tìm thông tin điền vào các mục thích hợp. Lưu ý các em cách đọc lấy thông tin cần thiết, chỉ cần quan tâm đến những thông tin mình muốn tìm và biết cách bỏ qua những thông tin không liên quan hay từ mới không ảnh hưởng đến nhiệm vụ đặt ra. Gọi học sinh kiểm tra đáp án và sửa lỗi. Cho câu trả lời đúng.

ĐÁP ÁN:

1. Area: 329,758 sq km
2. Population: over 22 million
3. Climate: tropical climate

4. *Unit of currency: ringgit (consisting of 100 sen)*

5. *Capital city: Kuala Lumpur*

6. *Official religion: Islam*

7. *National language: Bahasa Malaysia*

8. *Compulsory second language: English*

- Thông qua việc giới thiệu về Malaysia, giải thích nghĩa của một số từ trong bài. Ví dụ: *divided, separated, comprise, tropical climate, official, language of instruction.*

(chỉ cần làm rõ nghĩa trong ngữ cảnh của bài, không cần đi sâu dạy như các bước dạy từ vựng tích cực)

b)

- Cho học sinh đọc lại đoạn văn để trả lời các câu hỏi đọc hiểu.
- Gọi học sinh trả lời các câu hỏi trước lớp. Sửa lỗi cho các em và cho câu trả lời đúng.

ĐÁP ÁN:

1. *T*

2. *F (There are more than two religions.)*

3. *F (English, Chinese, and Tamil are also widely spoken.)*

4. *F (One of the three: Malay, Chinese, Tamil)*

5. *F (English is a compulsory second language, not primary language of instruction.)*

6. Write.

★ *Luyện phát triển kỹ năng viết bức thư có dàn bài gợi ý.*

- Giới thiệu tình huống về hoàn cảnh viết thư.
 - Giải thích yêu cầu bài tập.
 - Cho học sinh đọc dàn ý cho sẵn. Giáo viên giải thích và gợi ý thêm cho từng đoạn văn.
 - Lưu ý học sinh cách dùng các thời : quá khứ, hiện tại hoàn thành và tương lai trong bài.
 - Cho các em tự viết, sau đó trao đổi kết quả bài làm của mình với một người bạn.
-

- Gọi một vài em đứng lên đọc bức thư đã viết trước lớp.
- Chữa lỗi cho các em.

Suggested ideas

First paragraph:

I arrived at Da Nang airport/ train station/ bus station at 2 pm/ 8 am/ late in the afternoon/ at midnight, etc. on Tuesday/ Wednesday/ Saturday...

Hoa/ Nam/ Uncle Tan/ Aunt Huong met me at the airport/ train station/ bus station, then he/she took me home by taxi/ motorbike/ bicycle...

Second paragraph:

I've visited/been to many places like the beaches, the Cham Museum, Marble Mountains, supermarkets, the water park, etc.

I've tried different foods: seafood, Da Nang specialties...

I'll visit Hoi An and My Son tomorrow/ on Sunday...

Third paragraph:

I feel so happy and enjoy myself so much. The people here are so nice and friendly, the foods are so delicious, and the sights are so beautiful.

I will leave Da Nang at 2 pm/ 7 pm... next Thursday/ Sunday, and will arrive home at 11 pm/ 5 am... Please pick me up at the airport/ bus station/ train station...

LANGUAGE FOCUS

- The past simple
- The past simple with wish

1.

- Cho học sinh đọc đoạn đối thoại mẫu:
 - A. *What did Ba do on the weekend?*
 - B. *He went to see a movie called "Ghosts and Monsters".*
 - A. *When did he see it?*
 - B. *He saw it on Saturday afternoon at two o'clock.*

-
- Vấn tắt ôn lại nghĩa và cách sử dụng thì *past simple*.
 - Cho các em nhìn vào bảng ghi lịch các hoạt động của Ba, Nga, Lan, Nam và Hoa.
 - Yêu cầu học sinh thực hành theo cặp hỏi – trả lời nhau về hoạt động của mỗi người. Lưu ý với các em là các hoạt động xảy ra ở thời điểm xác định trong quá khứ.
 - Gọi một vài cặp đứng lên thể hiện hỏi – trả lời nhau trước lớp.
 - Nếu có thời gian, có thể cho các em làm hội thoại tương tự về cá nhân mình.

Ghi chú : vs. = versus

2.

- Giới thiệu tình huống và yêu cầu bài tập.
- Cho học sinh xem tranh và bảng từ gợi ý.
- Cùng HS đặt tên cho các nhân vật trong các hình tròn có đánh số.
- Làm rõ đây là các công việc đã được làm từ trước (quá khứ).
- Làm mẫu bằng cách cho một vài em nói trước lớp hình 1 và hình 2. Ví dụ:
1. *Mai made a cake.*
2. *Tung hung colorful lamps on the wall/ in the room.*
- Sau đó học sinh làm việc theo cặp hoàn thành nốt bài tập.
- Giáo viên gọi học sinh sửa lỗi và cho đáp án đúng.

ĐÁP ÁN: (Thay tên của các nhân vật tùy theo lựa chọn của lớp)

1. *A made a cake.*
 2. *B hung colorful lamps on the wall/ in the room.*
 3. *C bought flowers.*
 4. *D painted a picture of Ha Noi.*
 5. *E and F went shopping.*
-

* **Lưu ý:** Nếu còn thời gian giáo viên có thể cho HS làm một bài tập tương tự về những công việc các em làm cho một buổi liên hoan sinh nhật/chia tay...

3.

- Giải thích yêu cầu bài tập.
- Cho học sinh đọc tình huống a) và câu mẫu.
- Học sinh đọc các tình huống tiếp theo và nói lên những điều ước muốn tương ứng. Có thể làm theo cặp.
- Giáo viên kiểm tra và chữa lỗi. Sau đó yêu cầu HS viết lại toàn bộ các câu đúng vào vở bài tập.

Đáp án gợi ý:

- b) I wish I were in the swimming pool now.*
- c) I wish I had a computer.*
- d) I wish I lived close to school.*
- e) I wish I had a sister.*
- f) I wish I drew well.*
- g) I wish I had my friend's phone number.*
- h) I wish I knew many friends.*
- i) I wish there were rivers and lakes in my hometown.*

UNIT 2.

CLOTHING

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh sẽ có khả năng:

- Hỏi đáp về thói quen, sở thích cá nhân về cách ăn mặc
- Trình bày (dưới dạng viết) ý kiến cá nhân về một vấn đề đơn giản liên quan đến chủ điểm của bài, dựa vào ngữ liệu và gợi ý cho sẵn

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- The present perfect
- The passive (review)

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ *Giới thiệu và dẫn nhập chủ đề bài học, gợi nhớ các từ, cụm từ chỉ cách ăn mặc.*

- Cho học sinh nhìn ảnh và nhận dạng các nhân vật từ nước nào tới qua trang phục họ đang mặc.
 - Gợi ý một số câu hỏi/trả lời về các nhân vật trong ảnh, ví dụ:
-

A: *Where does she come from?*

B: *She comes from Japan.*

A: *Why do you know she comes from Japan?*

B: *Because she is wearing a kimono.*

- Cho các em thảo luận câu hỏi theo nhóm.

- Làm rõ nghĩa một số từ mới:

a kimono: áo kimono (bộ áo dân tộc truyền thống của người Nhật)

a sari: xa-ri (vải quấn quanh thân người thay cho quần áo)

a veil: mạng che mặt

- Gọi một vài học sinh đại diện cho các nhóm trả lời trước lớp.
- Giáo viên kiểm tra đáp án và sửa lỗi.

Đáp án gợi ý:

- a) She comes from Japan.*
- b) She comes from Viet Nam.*
- c) He comes from Scotland (UK).*
- d) She comes from India.*
- e) He comes from the USA.*
- f) She comes from (Saudi) Arabia.*

2. Listen and read.

★ Giới thiệu nội dung và chủ đề bài học về áo dài truyền thống của Việt Nam.

a)

- Giới thiệu chủ đề đoạn văn học sinh sẽ nghe và đọc.
 - Cho học sinh nghe băng hoặc giáo viên đọc to đoạn văn.
 - Giáo viên cho học sinh nghe lại băng. Nếu thấy cần thiết có thể cho học sinh đọc những đoạn có ngữ điệu khó hoặc có từ, cụm từ mới, ví dụ:
-

a long silk tunic
inspiration
ethnic minorities, etc.

- Gọi một vài học sinh đọc to bài khoá nếu thấy cần thiết.
- Cho học sinh đọc thầm bài khoá để hoàn thành 5 câu ở phần a).
- Gọi một vài em trình bày lại trước lớp các câu đã hoàn thành.
- Giáo viên cho đáp án và sửa lỗi nếu có.

ĐÁP ÁN:

1. *For a long time the "ao dai" has been the subject of poems, novels, and songs.*
2. *The "ao dai" is described as a long silk tunic with slits up the sides worn over loose pants.*
3. *The majority of Vietnamese women prefer to wear modern clothing at work.*
4. *Some designers have modernized the "ao dai" by printing lines of poetry on it.*
5. *Another alternative is to add symbols such as suns, stars, crosses, and stripes.*

b)

- Cho học sinh đọc lại đoạn văn (đọc thầm).
- Yêu cầu các em luyện tập hỏi và trả lời theo cặp.
- Gọi một vài cặp học sinh trình bày phần hỏi/ trả lời trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

ĐÁP ÁN:

1. *Traditionally, men and women used to wear the "ao dai".*
 2. *Because it is more convenient.*
 3. *They have printed lines of poetry on it or have added symbols such as suns, stars, crosses, and stripes to the "ao dai".*
-

3. Speak.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nói: hỏi/ đáp về thói quen, sở thích cá nhân về cách ăn mặc.*

a)

- Yêu cầu học sinh xem tranh, sau đó ghép từ/ cụm từ với tranh tương ứng.
- Cá nhân học sinh tự ghép từ/ cụm từ với tranh thích hợp, sau đó trao đổi bài làm với bạn bên cạnh.
- Giáo viên gọi một vài em trình bày lại bài làm trước lớp, kiểm tra đáp án và sửa lỗi.

Lưu ý: Tùy theo tình hình cụ thể của lớp học, giáo viên có thể sử dụng các thủ thuật hoặc trò chơi luyện từ để thực hiện phần này cho sinh động và phong phú.

DÁP ÁN:

- b)** *a sleeveless sweater*
- c)** *a striped shirt*
- d)** *a plain suit*
- e)** *faded jeans*
- f)** *a short-sleeved blouse*
- g)** *baggy pants*
- h)** *a plaid skirt*
- i)** *blue shorts*

b)

- Cho học sinh đọc phiếu điều tra gợi ý. Giải thích nếu cần.
- Yêu cầu học sinh viết thêm hai câu hỏi, sau đó phỏng vấn lẫn nhau giữa các nhóm về các loại phục trang khác nhau của học sinh.
- Cho học sinh tham khảo từ/ cụm từ trong mục a).

-
- Học sinh luyện tập phỏng vấn theo nhóm, dựa theo bảng câu hỏi (sau khi bổ sung hai câu hỏi).
 - Gọi một vài nhóm trình bày lại phần phỏng vấn trước lớp.
 - Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

Đáp án gợi ý (hai câu hỏi viết thêm):

- *What type of clothing do you wear on Tet (Lunar New Year) holiday?*
- *What would you wear to a party?*

c)

- Yêu cầu học sinh trình bày lại kết quả phỏng vấn giữa các nhóm (sau khi thực hiện mục b).
- Gọi đại diện của từng nhóm trình bày lại kết quả phỏng vấn.
- Có thể cho học sinh lập bảng tổng kết về các loại trang phục mà nhiều bạn trong lớp thích mặc vào các dịp khác nhau.
- Giáo viên sửa lỗi nếu cần thiết.

4. Listen.

★ *Luyện phát triển kỹ năng nghe hiểu: nghe nắm bắt thông tin cụ thể.*

- Cho học sinh quan sát các bức tranh (a, b, c) chỉ các loại quần, áo và giày khác nhau.
 - Đặt câu hỏi gợi nhớ từ chỉ quần áo, giày dép trước khi cho học sinh nghe, ví dụ:
 - *What do you call these clothes in English?*
 - *What kind of blouse is this?*
 - *Are these shoes or sandals?...*
 - Giới thiệu tình huống: Mary, bé gái ba tuổi, bị lạc tại hội chợ triển lãm ô-tô.
 - Cho các em đoán xem bé gái Mary mặc quần áo và giày gì trong số tranh đã cho.
 - Nêu yêu cầu bài nghe: các em nghe và đánh dấu tranh chỉ rõ quần áo và giày của Mary.
-

- Cho học sinh nghe băng, nhìn mỗi bức tranh và xác định chữ cái chỉ đúng tranh theo sự mô tả qua lời thông báo trên hệ thống loa phóng thanh công cộng.
- Yêu cầu các em so sánh kết quả trả lời với bạn bên cạnh.
- Gọi học sinh kiểm tra đáp án, so sánh với phỏng đoán ban đầu của các em và cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

- a)** *B: She's wearing blue shorts.*
b) *A: She's wearing a long-sleeved white blouse.*
c) *C: She's wearing brown shoes.*

TAPE TRANSCRIPT:

Announcer (on Public Announcement):

Attention please. Here is a special announcement. A little girl is reported missing. She was last seen 20 minutes ago near the main entrance to the Car Fair. Her name's Mary and she is 3 years old. She has short dark hair. She's wearing shorts – blue shorts and a long-sleeved white blouse. She's wearing a pair of shoes – brown shoes. She may be carrying a large doll.

If you see Mary, please bring her to the Information Desk. Her father's waiting for her there. Thank you.

5. Read.

★ *Luyện phát triển kỹ năng đọc hiểu: đọc tìm các thông tin cần thiết về lịch sử phát triển của quần jeans.*

- Giới thiệu chủ đề bài đọc và đặt một số câu hỏi dẫn nhập, ví dụ:

Who loves wearing jeans?

What was jean cloth made from?

Do you know when jeans appeared for the first time? And where?

-
- Thay vì ra các câu hỏi cho các em trả lời, sau câu hỏi đầu, giáo viên có thể hỏi các em muốn biết gì về quần áo jean. *What do you want to know about jeans?* Học sinh sẽ đặt các câu hỏi, sau đó giáo viên sẽ yêu cầu các em đọc bài khoá để tìm thông tin cho câu trả lời.
 - Yêu cầu học sinh đọc thầm bài khoá để hoàn thành mục a): đọc và tìm từ/ cụm từ để hoàn thành các câu.
 - Cá nhân học sinh đọc thầm, tự hoàn thành năm câu (1 - 5) sau đó so sánh kết quả bài làm với bạn bên cạnh.
 - Giáo viên gọi một số em cho các câu trả lời trước lớp.
 - Giáo viên sửa lỗi và cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

1. *18th century:..... jean cloth.....*
2. *1960s:..... students.....*
3. *1970s:..... cheaper.....*
4. *1980s:..... fashion.....*
5. *1990s:..... sale.....*

b)

- Cho học sinh đọc lại đoạn văn (đọc thầm) và trả lời năm câu hỏi.
- Học sinh luyện tập theo cặp để tìm câu trả lời.
- Gọi một vài học sinh trả lời trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi và cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

1. *The word jeans comes from a kind of material that was made in Europe.*
 2. *The 1960s' fashions were embroidered jeans, painted jeans and so on.*
 3. *Because jeans became cheaper.*
 4. *Jeans at last became high fashion clothing in the 1980s.*
 5. *The sale of jeans stopped growing because the worldwide economic situation got worse in the 1990s.*
-

- Giáo viên có thể đặt một hoặc hai câu hỏi để học sinh liên hệ bản thân và thảo luận với bạn, ví dụ:
 - *Do you like wearing jeans? Why/ Why not?*
 - *What type of jeans do you love wearing?*
 - *Do you think jeans are in fashion now?*

6. Write.

★ *Luyện phát triển kĩ năng viết: trình bày một vấn đề đơn giản theo cách lập luận (giải thích) của riêng mình.*

- Giới thiệu cho học sinh bảng trình bày bố cục nội dung và ngôn ngữ cần dùng khi trình bày quan điểm hay ý kiến cá nhân về một vấn đề.
- Yêu cầu học sinh đọc dàn ý A (Outline A) và đoạn văn mẫu trình bày lí lẽ ủng hộ ý kiến cho rằng học sinh trung học nên mặc đồng phục.
- Giáo viên hỏi gợi ý về nội dung bài mẫu để qua đó giới thiệu các từ / cụm từ mới có trong bài. Ví dụ: *be equal in, be proud of, bear one's name, freedom of choice, self-confident...*
- Lưu ý học sinh các thành phần chính và ngôn ngữ được dùng ở mỗi phần (*I think...; Firstly, Secondly...; Finally...*).
- Yêu cầu học sinh đọc dàn ý B (Outline B), dựa vào bảng thành phần và đoạn văn mẫu ở mục a) để viết đoạn văn trình bày lập luận ủng hộ ý kiến cho rằng học sinh trung học nên mặc thường phục.
- Giáo viên cần làm rõ nghĩa một số từ gợi ý trong dàn ý B, ví dụ:
feel comfortable
freedom of choice, etc.
- Học sinh có thể thảo luận trong nhóm, bổ sung thêm các ý kiến lập luận của các em, sau đó cá nhân học sinh tự viết.
- Gọi một vài em đọc lại bài viết trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi và đưa ra gợi ý trả lời.

Lưu ý: Bài viết của học sinh có thể khác nhau và được coi là đạt yêu cầu nếu không có lỗi sai và bám sát yêu cầu. Bài viết của các em không nhất thiết phải theo đúng như gợi ý dưới đây:

Bài viết gợi ý:

My opinion is that secondary school students should wear casual clothes.

Firstly, casual clothes make students feel comfortable.

Secondly, wearing casual clothes gives students freedom of choice. They have rights to choose sizes, colors, and fashions of clothes that they love.

Thirdly, casual clothes make students feel self-confident when they are in their favorite clothes.

Finally, casual clothes make school more colorful and lively.

In conclusion, secondary school students should wear casual clothes. Wearing casual clothes is convenient, comfortable, and fun.

LANGUAGE FOCUS

- The present perfect
- The passive (review)

1.

★ Ôn luyện thời hiện tại hoàn thành (present perfect) dùng với **since** và **for**.

- Cho học sinh đọc bài hội thoại mẫu;
 - Yêu cầu học sinh sử dụng thông tin trong bảng để xây dựng các bài đối thoại tương tự theo mẫu.
 - Học sinh luyện tập theo cặp, lưu ý cách dùng *since* và *for* của thời hiện tại hoàn thành.
 - Gọi một số cặp học sinh trình bày lại các bài hội thoại đã hoàn thành.
 - Giáo viên sửa lỗi và cho đáp án.
-

ĐÁP ÁN:

b)

A: Come and see my photo album.

B: Lovely! Who's this boy?

A: Ah! It's Quang, my brother's friend.

B: How long have you known him?

A: I've known him for seven months.

B: Have you seen him recently?

A: No, I haven't seen him since January.

He has (+ V-ed).....

c)

A: Come and see my photo album.

B: Lovely! Who's this girl?

A: Ah! It's Hoa, my new friend.

B: How long have you known her?

A: I've known her for three weeks.

B: Have you seen her recently?

A: No, I haven't seen her since Monday.

She has (+ V-ed).....

2.

★ Tiếp tục ôn luyện thời hiện tại hoàn thành dùng với **already** và **yet**.

- Cho học sinh đọc thông tin cho sẵn, các động từ gợi ý trong bảng và lời thoại mẫu.
- Yêu cầu các em làm việc theo cặp, tiếp tục đặt câu hỏi và trả lời.
- Lưu ý học sinh cách dùng và vị trí của **already** và **yet** trong câu dùng thời hiện tại hoàn thành.
- Giáo viên gọi một số cặp kiểm tra đáp án và sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

3.

★ Ôn luyện thời hiện tại hoàn thành: **ever** dùng trong câu hỏi (Have you ever + past participle.....?)

- Cho học sinh đọc các ví dụ mẫu.
- Yêu cầu các em tập đặt câu hỏi và trả lời theo cặp về các hành động gợi ý trong bảng.
- Lưu ý sự khác nhau về cách dùng của thời hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn giản.
- Gọi một số cặp học sinh trình bày lại phần bài làm trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

4.

★ Ôn luyện dạng câu bị động dùng với thời hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, tương lai đơn.

- Yêu cầu học sinh hoàn thành câu thứ hai sao cho vẫn giữ nguyên được nghĩa của câu thứ nhất.
- Học sinh đọc ví dụ mẫu, tự làm và sau đó trao đổi câu trả lời với bạn bên cạnh.
- Giáo viên gọi một số em trả lời trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi và cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

- a) *Jean cloth was made completely from cotton in the 18th century.*
- b) *Rice is grown in tropical countries.*
- c) *Five million bottles of champagne will be produced in France next year.*
- d) *A new style of jeans has just been introduced in the USA.*
- e) *Two department stores have been built this year.*

5.

★ Luyện câu bị động dùng với động từ tình thái, và cấu trúc với **have to/ be going to**.

- Yêu cầu học sinh đổi các câu chủ động thành câu bị động dùng với động từ tình thái và cấu trúc với *have to/ be going to*.
-

- Cá nhân học sinh tự làm, sau đó trao đổi câu trả lời với bạn bên cạnh.
- Giáo viên lưu ý học sinh cách đổi câu chủ động sang câu bị động dùng với động từ tình thái: **modal verb + be + past participle** ; và dùng với cấu trúc với *have to/ be going to*: **be going to + be + past participle**
- Gọi một số em trả lời trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi và cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

- a) The problem can be solved.*
- b) Experiments on animals should be stopped.*
- c) Life might be found on another planet.*
- d) All the schools in the city have to be improved.*
- e) A new bridge is going to be built in the area.*

UNIT 3.

A TRIP TO THE COUNTRYSIDE

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh sẽ có khả năng:

- Nói, miêu tả về nông thôn/làng quê
- Nói về sinh hoạt ở nông thôn
- Viết đoạn văn ngắn, đơn giản về chuyến dã ngoại ở vùng đồng quê

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- Modal *could* with *wish*
- The past simple with *wish* (review)
- Prepositions of time
- Adverb clauses of result

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ Giới thiệu chủ đề bài học. Hướng học sinh vào các sinh hoạt, hoạt động ở nông thôn.

- Giới thiệu chủ đề bài học. Hỏi các em có hay về quê/quen thuộc với cuộc sống nông thôn không? Yêu cầu các em xem tranh và mô tả nội dung tranh; qua đó gợi mở các từ, cụm từ mô tả các hoạt động trong tranh nếu học sinh chưa biết:
-

1. *watering the vegetables*
 2. *swimming*
 3. *feeding the chickens*
 4. *harvesting (the farmers are harvesting)*
 5. *feeding the pigs*
 6. *plowing in the field*
 7. *A buffalo boy is flying his kite.*
 8. *Some children are playing football.*
- Giáo viên có thể hỏi thêm xem các em có được thấy những cảnh như vậy ở nông thôn không; những cảnh nào các em đã được thấy tận mắt.
 - Nếu về nông thôn các em sẽ thích làm gì trong số các hoạt động trên.

2. Listen and read.

★ Giới thiệu ngữ liệu và chủ đề của bài học.

- Giáo viên chuyển tiếp vào bài có thể bằng cách hỏi học sinh xem em nào có quê ở vùng nông thôn, và thỉnh thoảng / thường về làng chơi không? Nếu không có quê ở nông thôn thì các em đã về nông thôn chơi bao giờ chưa?
- Hỏi học sinh có quê ở nông thôn không hay đã về nông thôn chưa. Nếu có về làng chơi thì đi như thế nào? *How do you get there? (by bus? by motorbike? by coach?)* Cảnh vật hai bên đường như thế nào? *What do you see on the way to your village?* Qua đó gợi mở cho học sinh các từ mới trong bài. Ví dụ như: *home village, travel by (...), bamboo forest, banyan tree, shrine, river bank,...*
- Giáo viên cũng có thể đưa ra một số từ về những thứ có thể thấy ở nông thôn và thành thị. Các em đoán những gì thuộc về nông thôn.
- Giáo viên giới thiệu bài mới: chuyến đi chơi về quê của Ba.

-
- Học sinh nghe băng đồng thời theo dõi bài đọc trong sách.
 - Điểm qua cụm giới từ nói về thời gian trong bài với *after, at, on, in*.
 - Học sinh đọc bài khoá và trả lời phần câu hỏi (a) True - False.
 - Gọi một hoặc hai học sinh trả lời trước lớp. Giáo viên sửa lỗi nếu có.

ĐÁP ÁN:

1. F *Ba and his family had a day trip to their home village.*
2. T
3. F *There is a big old banyan tree at the entrance to the village.*
4. F *People had a snack under the banyan tree.*
5. T
6. F *People had a picnic on the river bank.*
7. T
8. F *Liz took a lot of photos to show the trip to her parents.*
9. T

- Yêu cầu học sinh đọc lại bài khoá và tìm câu trả lời cho phần câu hỏi (b).
- Gọi một hoặc hai học sinh trả lời trước lớp. Giáo viên sửa lỗi nếu có.

ĐÁP ÁN:

1. *It's 60 kilometers to the north of Ha Noi.*
 2. *Ba and his family got to the village by bus.*
 3. *The banyan tree is at the entrance to the village.*
 4. *They saw the shrine of a Vietnamese hero on the mountain.*
 5. *They had a picnic on the river bank.*
 6. *Liz took a lot of photos to show the trip to her parents.*
 7. *Liz wishes she could visit Ba's village again.*
-

3. Speak.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nói: hỏi thông tin và trả lời, nói về làng quê của mình.*

a)

- Cho học sinh thực hành theo cặp : một em đóng vai A, một em đóng vai B.
- Giải thích yêu cầu bài luyện nói cho học sinh: học sinh hỏi và trả lời thông tin về làng quê của mình dựa vào thông tin cho sẵn trong các vai A & B.

Lưu ý: Nhắc học sinh không được đọc thông tin về vai của bạn mình. Giáo viên có thể yêu cầu học sinh che phần thông tin của bạn mình trong quá trình luyện tập.

- Giáo viên dùng ví dụ để làm mẫu cho học sinh.
- Học sinh thực hành hỏi và trả lời theo cặp.
- Gọi một hoặc hai cặp học sinh thực hiện lại đối thoại của mình trước lớp.

b)

- Giáo viên hướng dẫn cho học sinh dựa vào mẫu đối thoại trên để nói về làng quê mình. Học sinh có thể chuẩn bị thêm các câu hỏi khác để hỏi về cuộc sống, sinh hoạt, gia đình, quang cảnh,... (tùy vào khả năng của các em). Ví dụ như các em có thể hỏi về *village fair*, về *relatives*, về *children's games*, về *interesting places*,... Nếu học sinh là người thành phố, thì hướng dẫn các em dùng thông tin về thành phố của mình hoặc tưởng tượng một làng quê nào đó và tự tạo ra các thông tin về nơi đó để thực hành bài tập luyện nói này.
- Gọi một hoặc hai cặp học sinh thực hiện lại đối thoại của mình trước lớp.
- Giáo viên góp ý và sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

4. Listen.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nghe hiểu: nghe nắm bắt/ theo dõi thông tin.*

- Giải thích nội dung yêu cầu bài tập: giáo viên đọc và giải thích rõ hơn lời hướng dẫn làm bài trong sách.
- Giới thiệu tình huống câu chuyện trong bài nghe: (nói) về chuyến đi của Ba và Liz về quê của Ba.
- Cho học sinh xem bản đồ trong sách; hỏi các em thử đoán xem những nơi trong bản đồ là những nơi nào.
- Học sinh nghe băng và theo dõi nội dung bài khoá trong băng.
- Học sinh nghe băng và ghép tên nơi chốn được cho sẵn trong hộp với các nơi được đánh dấu bằng chữ cái trong bản đồ.
- Cho học sinh kiểm tra đáp án của mình với bạn ngồi cạnh (theo cặp).
- Học sinh nghe băng thêm một lần nữa để kiểm tra câu trả lời của mình.
- Gọi một học sinh cho câu trả lời trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

ĐÁP ÁN:

A: banyan tree	B: airport	C: highway No.1
D: Dragon Bridge	E: gas station	F: store
G: pond	H: bamboo forest	I: parking lot

TAPE TRANSCRIPT:

At 6.30 in the morning, the bus collected Ba and his family from their home. After picking everyone up, the bus continued north on Highway Number 1. It crossed the Dragon Bridge and stopped at the gas station to get some more fuel. Then, it left the highway and turned left onto a smaller road westward. This road ran between

green paddy fields, so the people on the bus could see a lot of cows and buffaloes. The road ended before a big store beside a pond. Instead of turning left towards a small airport, the bus went in the opposite direction. It didn't stay on that road for very long, but turned left onto a road which went through a small bamboo forest. Finally, the bus dropped everyone off at the parking lot ten meters from a big old banyan tree. It parked there and waited for people to come back in the evening.

5. Read.

★ *Luyện phát triển kĩ năng đọc hiểu: hiểu và nắm được nội dung tóm tắt bài khoá.*

- Giáo viên giới thiệu cho học sinh về "trao đổi du học sinh" (*exchange students*): Hiện nay trong quan hệ hợp tác giữa các trường của các nước, các trường hàng năm thường gửi một số học sinh của trường mình qua trường đối tác ở nước ngoài học và ngược lại nhận một số học sinh của trường đối tác về đào tạo ở trường mình. Học sinh đi học theo cách này thường được gửi về sống tại các gia đình người bản xứ để được học hỏi thêm về ngôn ngữ, văn hoá và phong tục, tập quán của người nước sở tại.
- Giới thiệu nhân vật trong bài đọc. (Ví dụ: *Van is an exchange student. He is from HCM City. He is now studying in the USA. He is living with the Parker family on a farm outside Columbus, Ohio.*)
- Gọi mở cho học sinh nêu những gì các em biết về cuộc sống ở nông thôn, nông trang - làm những công việc gì? Nghỉ ngơi ra sao? (Giáo viên và học sinh có thể dùng tiếng Việt. Giáo viên hướng cho học sinh nói đến những việc nêu trong bài khoá. Khi học sinh nói đến những việc được nêu trong bài thì giáo viên ghi lại các việc đó lên bảng bằng tiếng Anh. Ví dụ: trồng bắp → *grow maize*,...)

-
- Cho học sinh đọc thầm bài khoá để tìm thông tin về sinh hoạt của gia đình Parker; sinh hoạt của Văn.
 - Giáo viên kiểm tra và chữa lỗi.
 - Học sinh nhìn vào bài tập a) và ghép các từ ở cột A với các giải thích ở cột B.
 - Gọi học sinh cho câu trả lời và cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

maize	<i>corn</i>
feed	<i>give food to eat</i>
grocery store	<i>where people buy food and small things</i>
part-time	<i>shorter or less than standard time</i>
collect	<i>bring things together</i>

- Yêu cầu HS đọc lại bài và thực hành phần b).
- Giới thiệu yêu cầu bài tập: tìm từ trong bài khoá điền vào chỗ trống để có được nội dung tóm tắt bài khoá đọc hiểu.
- Học sinh đọc qua đoạn tóm tắt, đọc bài khoá và tìm từ thích hợp trong bài khoá để điền vào các chỗ trống.
- Gọi một học sinh đọc đoạn tóm tắt hoàn chỉnh trước lớp. Giáo viên sửa lỗi nếu có.

(Nếu có đủ thời gian giáo viên có thể đưa ra câu hỏi về các chi tiết chính và yêu cầu học sinh tìm câu trả lời cho các chi tiết chính trong bài. Có thể dùng dạng ghi chú, ví dụ như:

Văn: live	- where in the USA?	<i>(Columbus, Ohio)</i>
	- with whom?	<i>(The Parkers)</i>
	- till when?	<i>(Beginning of October)</i>
The Parkers: job?	Mr. Parker:	<i>(farmer)</i>
	Mrs. Parker:	<i>(store assistant)</i>
	number of children ?	<i>(2)</i>
	names?	<i>(Peter and Sam)</i>

trước khi cho học sinh đọc bài khoá và tìm từ để điền hoàn chỉnh đoạn tóm tắt nội dung bài khoá.)

ĐÁP ÁN: (phần trả lời in đậm)

A Vietnamese boy named Van is living with the Parker family in the American state of **Ohio**. Mr. Parker is a **farmer** and Mrs. Parker **works part-time at a grocery store** in a nearby town. They have two children, **Peter** and **Sam**. Van often does chores **after** school. Sometimes, he also helps on the **farm**. The family relaxes on Saturday afternoons and **they watch** Peter play **baseball**. Van likes the Parkers, and he enjoys being a **member** of their family.

6. Write.

★ *Luyện phát triển kĩ năng viết: viết các câu đơn giản thành một đoạn văn ngắn tả lại một câu chuyện đã xảy ra - một chuyến dã ngoại ở vùng nông thôn.*

- Giải thích cho học sinh yêu cầu bài viết.
- Học sinh xem tranh và đọc các từ gợi ý miêu tả nội dung trong tranh.
- Nhắc học sinh tiêu đề bài viết và yêu cầu học sinh so tranh và các từ gợi ý để hình thành nội dung câu chuyện. Học sinh có thể thực hành theo cặp.
- Giáo viên viết mẫu câu đầu: *It was a beautiful day, my friends and I decided to go on a picnic.*
- Học sinh dựa vào tranh và từ gợi ý cho sẵn để viết các câu thành một bài văn ngắn kể lại câu chuyện. Giáo viên có thể cung cấp thêm một số từ để các em có thể viết được dễ dàng hơn trong trường hợp lớp thuộc loại trung bình khá.
- Gọi một hoặc hai học sinh đọc / viết lại đoạn văn của các em.
- Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

Bài viết gợi ý:

It was a beautiful day, my friends and I decided to go on a picnic. We took a bus to the countryside and then walked about 20 minutes to the picnic site next to the river. We put down the blankets and laid out the food. After meal we played the games "What song is it?" and blind man's buff. Late in the afternoon we went fishing. We enjoyed our picnic. When we looked at the time, it was nearly 6.30 pm. We hurriedly gathered our things and ran to the bus stop. We were lucky to catch the last bus and we arrived home very late in the evening.

LANGUAGE FOCUS

- Modal *could* with *wish*
- The past simple with *wish* (review)
- Prepositions of time
- Adverb clauses of result

1. What do these people wish? Write the sentences.

- Nêu nội dung bài tập: dùng câu với *WISH* để biểu đạt mong ước hiện tại. Lưu ý học sinh dùng động từ ở *Past form*.
- Giáo viên dùng ví dụ a) để củng cố cách sử dụng *WISH* trong tình huống này.
- Học sinh xem tranh và viết câu với *WISH*.
- Gọi học sinh đọc lại các câu mà các em đã viết trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi nếu có.

ĐÁP ÁN:

- a)** *Ba wishes he could have a new bicycle.*
 - b)** *Hoa wishes she could visit her parents.*
 - c)** *I wish I passed the exam.*
 - d)** *We wish it did not rain.*
 - e)** *He wishes he could fly.*
 - f)** *They wish they stayed in Hue.*
-

2. Work with a partner.

- Giới thiệu yêu cầu bài tập cho học sinh (dựa vào lời hướng dẫn bài tập trong sách).
- Học sinh đọc lịch hành trình (itinerary) trong sách.
- Giới thiệu ngắn gọn cho học sinh 'prepositions of time'. Lấy lại một hoặc hai cụm giới từ thời gian trong bài khoá đọc hiểu để minh hoạ việc sử dụng 'prepositions of time'.
- Học sinh xem lại lịch hành trình, đọc các câu a) - f) và các giới từ cho sẵn và sau đó chọn giới từ thích hợp điền hoàn chỉnh các câu b) - f).
- Gọi học sinh để kiểm tra đáp án.

ĐÁP ÁN:

- | | | |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| a) <i>at</i> | b) <i>on</i> | c) <i>between</i> |
| d) <i>till</i> | e) <i>after</i> | f) <i>up to</i> |

3. Complete the sentences.

ĐÁP ÁN:

- a)** Goodbye! See you *on* Monday.
- b)** The bus collected us *at* 5 o'clock early *in* the morning.
- c)** We usually go to our home village at least once *in* the summer.
- d)** We walked *for* half an hour to reach the waterfall.
- e)** They planned to have the trip *in* June.
- f)** She loves to watch the stars *at* night.

4. Match the half-sentences.

- Giải thích mục đích bài tập: ghép hai phần của câu để có câu hoàn chỉnh qua đó giúp (học sinh) nắm được *adverb clauses of result*.

-
- Giới thiệu ngắn gọn cấu trúc của *adverb clauses of result*, nên lấy lại câu trong bài khoá (*Everyone felt tired, so they sat down under the tree and had a snack.*) để làm câu ví dụ.
 - Học sinh đọc các phần của các câu, sau đó tìm các phần thích hợp ghép với nhau thành các câu hoàn chỉnh.
 - Học sinh so sánh phần bài làm của mình với một bạn ngồi kế bên. (tùy chọn)
 - Gọi một hoặc hai học sinh đọc câu của mình trước lớp.
 - Giáo viên sửa lỗi nếu có.

Học sinh viết lại các câu vào vở bài tập.

ĐÁP ÁN:

1 - e

2 - a

3 - d

4 - b

5 - c

UNIT 4.

LEARNING A FOREIGN LANGUAGE

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh sẽ có khả năng:

- Khuyên ai đó nên hành động như thế nào nếu muốn làm một việc gì đó
- Tường thuật câu nói từ trực tiếp sang gián tiếp (dạng câu khẳng định và câu hỏi)
- Viết thư để yêu cầu cung cấp thông tin về một vấn đề

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- Modal verbs with *if*
- Direct and reported speech:
 - *here* and *now* words in reported speech
 - reported questions

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ *Giới thiệu chủ đề bài học: khai thác sự hiểu biết của học sinh về kinh nghiệm học tiếng Anh.*

- Hỏi học sinh làm thế nào để học tập và nâng cao trình độ tiếng Anh.

-
- Nêu một số câu hỏi gợi ý, ví dụ:
 - *Do you sometimes watch English TV programs?*
 - *Do you like singing English songs?*
 - *Do you read short stories in English?...*
 - Cho học sinh đọc những gợi ý trong bài, đánh dấu những gì các em thường làm, thảo luận theo cặp, bổ sung các cách học khác, sau đó hỏi và trả lời về các cách học của mình.
 - Yêu cầu các cặp học sinh trao đổi và so sánh danh sách liệt kê các phương pháp học tiếng Anh.
 - Nếu trình độ học sinh khá, có thể cho học sinh thảo luận trình bày lí do về việc chọn một số cách học theo gợi ý hoặc theo cách riêng của bản thân.
 - Lưu ý cung cấp từ vựng cho học sinh nếu các em cần.
 - Gọi một vài học sinh nói lại phần trả lời trước lớp.

2. Listen and read.

★ *Giới thiệu ngữ liệu và chủ đề bài học về việc thi cử, chuẩn bị học ngoại ngữ. Luyện phát âm và ngữ điệu cho học sinh.*

- Giới thiệu nội dung tình huống bài hội thoại (Lan đang nói chuyện với Paola, một nữ sinh ngoại quốc về bài thi nói tiếng Anh mà Lan vừa tham dự).
 - Cho học sinh nghe băng đồng thời theo dõi sách.
 - Cho học sinh nghe băng và nhắc lại bài hội thoại nếu cần.
 - Yêu cầu học sinh tìm và nhắc lại các câu hỏi giám khảo hỏi Lan trong bài hội thoại (các câu nói gián tiếp ở dạng câu hỏi).
-

- Giáo viên dùng tình huống trong bài hội thoại làm rõ nghĩa dạng câu hỏi theo cách nói gián tiếp (hai loại).
Ví dụ:
-... *She asked me what my name was, and where I came from.*
-... *She asked me if I spoke any other languages. (review)*
- Làm rõ nghĩa một số từ, cụm từ mới: *examiner, written examination, aspect of learning English, be able to...*
- Giáo viên sửa lỗi phát âm.



- Yêu cầu học sinh đọc bảng danh sách câu hỏi thi vấn đáp tiếng Anh.
- Cho học sinh đọc lại bài hội thoại (đọc thầm) để xác định các câu hỏi gián tiếp, sau đó so sánh với các câu hỏi trực tiếp được liệt kê trong danh sách câu hỏi thi vấn đáp.
- Lưu ý làm rõ nghĩa từ mới: *college, stage, oral examination, candidate,...*
- Cá nhân học sinh tự tìm, đối chiếu câu hỏi gián tiếp với câu hỏi trực tiếp và đánh dấu (✓) vào các ô tương ứng; sau đó so sánh kết quả bài làm với bạn bên cạnh.
- Học sinh luyện tập theo cặp làm hội thoại đóng vai Lan và giám khảo; lưu ý đổi vai cho nhau. Sau đó làm hội thoại vai Paola và Lan.
- Gọi một vài em làm lại đoạn hội thoại trước lớp.
- Giáo viên cho đáp án và sửa lỗi nếu cần thiết.

ĐÁP ÁN:

ROYAL ENGLISH COLLEGE	
Examination in English as a foreign language	
Stage One: Oral Examination	
<i>(This list must not be shown to the candidates)</i>	
1. What is your name?	☒
2. Where do you come from?	☒
3. Where do you live?	☐
4. Do you live with your parents?	☐
5. When did you begin studying English?	☐
6. Why are you learning English?	☒
7. Do you speak any other languages?	☒
8. How did you learn English in your country?	☒
9. How will you use English in the future?	☒
10. What aspect of learning English do you find most difficult?	☒
11. What are you going to learn?	☐
12. What are your hobbies?	☐
13. Look at this picture. Describe it.	☐
14. Read this passage.	☒

3. Speak.

★ *Luyện phát triển kỹ năng nói: thuyết phục ai đó làm việc gì.*

- Yêu cầu học sinh luyện tập theo nhóm, đóng vai ba bạn: Thu, Tâm và Kim được học bổng theo học một khoá học tiếng Anh vào kì nghỉ hè ở nước ngoài (ở Anh, Mỹ và Úc).
- Các nhóm đọc thông tin trong ba bảng quảng cáo, sau đó mỗi em trong từng nhóm chọn vai (Thu, Tâm và Kim) và dùng thông tin mình biết về một cơ sở dạy tiếng Anh để thuyết phục bạn mình cùng tham dự khoá học ở cơ sở đó.

Lưu ý: Làm rõ nghĩa một số từ mới: *dormitory, on campus, reputation, experience Western culture, beautiful scenery.*

- Yêu cầu từng nhóm tham khảo và sử dụng các thành ngữ gợi ý trong bảng để luyện tập và hoàn thành bài hội thoại theo gợi ý.
- Giáo viên gọi một hoặc hai nhóm diễn lại trước lớp, các em khác cho nhận xét. (Học sinh có thể làm bài hội thoại khác với lời thoại gợi ý.)
- Giáo viên sửa lỗi trình bày của từng vai và bổ sung thông tin nếu thấy cần thiết.

4. Listen.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nghe hiểu: nghe và xác định thông tin đúng/sai.*

- Giới thiệu nội dung đoạn hội thoại sắp nghe.
- Nêu yêu cầu của bài: nghe và xác định thông tin đúng/sai về Nga - người đang học tiếng Anh tại London.
- Cho các em đọc nhanh các câu nhận định về Nga (a,b,c,d,e,f) để nắm thông tin toàn bài.
- Học sinh nghe băng và xác định các câu đúng/sai nói về Nga. Lưu ý các em sửa lại các câu nhận định sai.
- Cho các em nghe lại băng và hoàn chỉnh bằng cách đánh dấu (✓) vào ô chỉ thông tin Đúng/Sai (True/False) và viết lại các câu nhận định sai.
- Yêu cầu các em so sánh kết quả với bạn bên cạnh.
- Gọi một vài em kiểm tra đáp án; có thể cho học sinh nghe lại những đoạn băng khó xác định thông tin trong khi sửa lỗi.
- Sau phần nghe, giáo viên có thể nêu thêm câu hỏi cho học sinh thảo luận, ví dụ:
 - *What aspects of learning English don't you like? Why not?*
 - *Are you good at listening/ speaking...? Which skill(s) are you good at?*
 - *What can you do to improve your listening/ speaking/...?*

DÁP ÁN:

- b)** True.
- c)** False. *She works for an international bank in Ha Noi.*
- d)** True.
- e)** False. *Her listening is terrible. (This is her biggest problem. People talk very quickly and she can't understand them.)*
- f)** True.

TAPE TRANSCRIPT:

Host: Kate, can I introduce you to Nga? She's studying English here in London.

Kate: Hello, pleased to meet you.

Nga: Pleased to meet you, too.

Kate: Where are you from, Nga?

Nga: I'm from Viet Nam.

Kate: Why are you studying English here?

Nga: I need it for my job.

Kate: Really? So, what do you do?

Nga: I work for a bank, an international bank in Ha Noi.

Kate: Oh, I see. Did you learn English at school?

Nga: Yes, and at university, too. But I've forget er...forget...

Kate: Forgotten.

Nga: Yes, of course. I've forgotten a lot of it. I want to improve my writing skills. You know... sometimes I have to write letters in English.

Kate: What about listening, Nga?

Nga: It's terrible. This is my biggest problem. People talk very quickly and I can't understand them.

Kate: Do you like studying English?

Nga: Oh yes. It's an interesting language and it's very useful; and I can talk to people from all over the world ... and I can understand the words of my favorite songs, too.

Kate: Well. That's very good. Good luck to you, Nga.

5. Read.

★ *Luyện phát triển kĩ năng đọc hiểu: đọc lướt (nhANH) để tìm thông tin quảng cáo cơ sở dạy tiếng Anh phù hợp với yêu cầu dự định.*

- Giáo viên giới thiệu chủ đề bài đọc và nêu một vài câu hỏi dẫn nhập, ví dụ:
- *Do you go to an evening English class?*
- *Have you ever read any advertisements for English courses?*
- *What do they say? etc.*

a)

- Yêu cầu học sinh đọc ba quảng cáo và điền các thông tin vào các ô thích hợp trong bảng cho sẵn.
- Cá nhân học sinh tự đọc và điền thông tin vào các ô trống.
- HS so sánh kết quả thực hiện với bạn bên cạnh.
- Giáo viên gọi một số em trả lời để kiểm tra đáp án.
- Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

ĐÁP ÁN:

School	Class time (morning / afternoon evening...)	Language Level (beginner / intermediate / advanced...)	Time to start
Academy of Language	morning, afternoon, evening	advanced	First week of November
Foreign Language Council	morning and evening	beginner / intermediate	3 rd November
New English Institute	afternoon, evening, weekend	beginner	(today)

b)

- Yêu cầu học sinh đọc lời ghi chép của ông Lâm (Notes) về yêu cầu cần tìm cơ sở học tiếng Anh, sau đó đọc lại ba quảng cáo và chọn một quảng cáo phù hợp với yêu cầu của ông Lâm.
- Cá nhân học sinh đọc thầm và chọn cơ sở dạy tiếng Anh phù hợp với yêu cầu.
- HS so sánh câu trả lời với bạn bên cạnh.
- Gọi một số em trả lời trước lớp và yêu cầu nêu lí do cho sự lựa chọn của mình.
- Giáo viên sửa lỗi và cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

NOTES

English class

- early evening
- intermediate level
- starting late October/
early November

Foreign Language Council

G/F, 12 Nam Trang Street

Study English, French, or Chinese
in the morning & evening

Places available in beginner/
intermediate classes

Courses start on 3rd November.

6. Write.

★ *Luyện phát triển kĩ năng viết: Viết thư yêu cầu cung cấp thông tin.*

a)

- Cho học sinh đọc bức thư mẫu về nhu cầu cung cấp thông tin chi tiết khoá (lớp) học tiếng Việt.
- Giới thiệu tóm tắt thành phần của thư đề nghị cung cấp thông tin.
- Lưu ý học sinh cách dùng mẫu câu: *Could you please.....?* trong lời đề nghị lịch sự và cách diễn đạt: *I look forward to hearing from you (soon)* khi kết thúc bức thư.
- Làm rõ nghĩa của từ mới: *edition, details, fees*.

b)

- Yêu cầu học sinh đọc lại và chọn một trong ba quảng cáo của mục **5. READ**, sau đó viết một bức thư yêu cầu cơ sở dạy ngoại ngữ cung cấp thêm thông tin về học phí và (khóa) lớp học nâng cao tiếng Anh.
- Cho học sinh đọc phần dàn ý (**Outline**), chú ý yêu cầu nội dung từng phần của bức thư.
- Học sinh dựa vào bức thư mẫu và kết hợp với dàn ý ở phần **b)** để viết một bức thư theo yêu cầu.
- Cho các em thảo luận theo cặp hoặc nhóm, nêu rõ các em cần những thông tin cụ thể gì, ví dụ: *length of the courses, when they start, timetable, fees...*, sau đó cá nhân học sinh tự viết.
- Gọi một vài em đọc lại bài viết trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi và đưa ra bài viết gợi ý.

Lưu ý: Học sinh có thể có cách diễn đạt khác nhau nhưng phải bám sát yêu cầu của bài. Dưới đây chỉ là bài viết gợi ý để giáo viên tham khảo. Bài viết của học sinh không nhất thiết phải giống như gợi ý này.

Bài viết gợi ý:

Dear Sir,

I saw your Institute's advertisement on today's TV program. I am very interested in learning English and I would like some more information about your Institute.

I can speak a little English, but I read it very slowly and my writing is bad. So I want to improve my reading and writing.

Could you please provide more information about the length of the courses and fees for beginners? I can supply my record of English study if necessary.

I look forward to hearing from you soon.

Yours faithfully,

Ha

Thu Ha

LANGUAGE FOCUS

- Modal verbs with *if*
- Direct and reported speech:
 - *here* and *now* words in reported speech
 - reported questions

1.

★ *Luyện tập câu sử dụng **if** và động từ tình thái (modals).*

- Giáo viên nêu yêu cầu: Hoàn thành câu trong các đoạn đối thoại, sử dụng thông tin gợi ý trong bảng và động từ tình thái trong ngoặc đơn.
- Cho học sinh đọc hai đoạn đối thoại mẫu a) và b).
- Học sinh luyện tập theo cặp, lưu ý đổi vai cho nhau.
- Giáo viên giải thích cách dùng của động từ: đứng sau động từ tình thái là động từ nguyên thể không có **to** (dùng cho tất cả các ngôi của đại từ nhân xưng).
- Gọi một số cặp học sinh trình bày lại trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi nếu cần thiết và cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

c) ..., *you should do a lot of exercise.*

d) ..., *he might miss the train.*

e) ..., *you ought to stay in bed.*

f) *You must do your homework ...*

2.

★ *Ôn luyện quy tắc “lùi một thời” của động từ và sự biến đổi của một số từ/ cụm từ từ câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp.*

- Yêu cầu học sinh đọc và hoàn thành bảng.
 - Học sinh trao đổi bài làm với bạn bên cạnh.
 - Gọi một số em đọc câu trả lời trước lớp.
-

- Giáo viên sửa lỗi và cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

Direct speech	Reported speech	Direct speech	Reported speech
present simple	past simple	this	that
		these	those
present progressive	past progressive	here	there
future simple tense	would + verb	now	then
can/ may	could/ might	today	that day
must	had to	tomorrow	the following day

3.

★ Ôn luyện chuyển đổi từ câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp.

- Yêu cầu học sinh viết lại các câu tường thuật của Lan.
- Cho học sinh đọc câu ví dụ mẫu, lưu ý giải thích lại quy tắc đổi câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp (lùi một thời của động từ).
- Học sinh tự viết, sau đó trao đổi bài làm với bạn bên cạnh.
- Gọi một số em kiểm tra đáp án và sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

ĐÁP ÁN:

- Uncle Hung said that the birthday cake was delicious.*
- Miss Nga said she loved those roses.*
- Cousin Mai said she was having a wonderful time there.*
- Mr. Chi said he would go to Hue the following day.*
- Mrs. Hoa said she might have a new job.*
- Mr. Quang said he had to leave then.*

4.

★ Luyện các câu hỏi trong câu nói gián tiếp (*reported questions*).

- Yêu cầu học sinh viết lại lời tường thuật của Nga về những câu hỏi mà người phỏng vấn đã hỏi Nga.
- Cho các em đọc hai ví dụ mẫu, lưu ý giải thích quy tắc chuyển câu hỏi từ câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp (hai loại câu hỏi: *Yes/ No question* và *Wh-question*).
- Học sinh tự viết, sau đó trao đổi bài với bạn bên cạnh.
- Giáo viên gọi một số em đọc bài trước lớp để kiểm tra đáp án, sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

DÁP ÁN:

- a)** *She asked me how old I was.*
 - b)** *She asked me if (whether) my school was near there.*
 - c)** *She asked me what the name of my school was.*
 - d)** *She asked me if (whether) I went to school by bicycle.*
 - e)** *She asked me which grade I was in.*
 - f)** *She asked me if (whether) I could use a computer.*
 - g)** *She asked me why I wanted that job.*
 - h)** *She asked me when my school vacation started.*
-

UNIT 5.

THE MEDIA

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh sẽ có khả năng:

- Diễn đạt sự đồng ý và không đồng ý về việc gì đó
- Hỏi và trả lời thông tin về các phương tiện thông tin đại chúng trong bài
- Diễn đạt bằng viết quan điểm ý kiến riêng về một vấn đề

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- Tag questions
- Gerunds after some verbs

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ *Giới thiệu và dẫn nhập vào chủ đề bài học.*

- Cho học sinh nhìn vào các bức tranh về các hoạt động liên quan đến lĩnh vực truyền thông.
 - Yêu cầu học sinh đọc đoạn đối thoại mẫu theo cặp. Sau đó các em hỏi đáp nhau về các hoạt động ưa thích của mình dựa theo các tranh và từ vựng cho sẵn.
-

- Gọi một vài cặp đứng lên thể hiện các đoạn đối thoại của mình trước lớp.
- Giáo viên có thể hỏi mở rộng thêm nếu còn thời gian.

2. Listen and read.

★ Giới thiệu ngữ liệu, nội dung chủ đề bài học.

- Giới thiệu chủ đề bài khoá đồng thời khai thác các từ về chủ đề *media*, qua đó giới thiệu một số từ mới như *criers*, *commercial (radio and TV stations)*, *income*, *interactive (TV)*.
- Cho học sinh nghe qua bài khoá lần đầu, yêu cầu các em tìm xem mỗi đoạn văn nói về chủ đề gì. Có thể thực hiện bằng cách cho sẵn bốn nhóm từ không theo trật tự của các đoạn trong bài: *criers*, *newspapers and magazines*, *radio and TV*, *interactive TV* để các em ghép đoạn văn với các chủ đề đã cho.
- Kiểm tra đáp án.
- Cho các em nghe lần thứ hai để xác định lại đáp án.
- Yêu cầu học sinh đọc bảng tóm tắt *Facts and Events*, sau đó đọc lại bài khoá để hoàn thành bảng tóm tắt theo yêu cầu.
- Gọi một hoặc hai học sinh nêu đáp án trước lớp. Giáo viên sửa lỗi nếu có.
- Học sinh tiếp tục hoàn thành phần b). Giáo viên kiểm tra và sửa lỗi.
- Cho học sinh nghe lại bài khoá theo băng để củng cố (nếu cần).
- Nếu còn thời gian, có thể hỏi thêm các câu hỏi chi tiết về nội dung bài.

ĐÁP ÁN:

a)

1. D; 2. B; 3. B; 4. C; 5. A; 6. D

b)

1. A town crier was a person whose job was to go through city streets ringing a bell to shout the latest news as he was walking.

2. *The Kien Thuc Ngay Nay is one of the most popular magazines and is widely read by both teenagers and adults.*
3. *People can get the latest information and enjoy interesting and inexpensive local and international programs in a convenient way.*
4. *(Students' answer)*
5. *(Students' answer)*

3. Speak.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nói bày tỏ sự đồng ý hay không đồng ý về một vấn đề nào đó.*

- Giải thích yêu cầu bài tập.
- Giới thiệu tình huống đoạn đối thoại.
- Cho học sinh đọc thầm đoạn đối thoại theo cặp.
- Giải thích và hướng dẫn cho học sinh nhận diện được lời nói thể hiện sự đồng ý và lời nói thể hiện sự không đồng ý.
- Vấn tắt lưu ý học sinh về ý nghĩa và cách dùng các cấu trúc như:..., *don't you?...*, *do you?*
- Cho học sinh đọc đoạn đối thoại theo cặp.
- Yêu cầu học sinh dựa vào chương trình truyền hình đã cho để từng cặp trao đổi với nhau về chương trình mình thích xem hoặc không thích xem. Lấy đoạn đối thoại trong sách làm mẫu.
- Gọi một vài cặp học sinh thể hiện đối thoại trước lớp. Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

* **Lưu ý:** Giáo viên cũng có thể dùng một chương trình truyền hình có thật trên báo để khai thác hoạt động này.

4. Listen.

- ★ *Luyện phát triển kĩ năng nghe - nghe và điền thông tin vào bảng.*
- Giới thiệu và giải thích yêu cầu bài tập.

-
- Hỏi các em một số câu hỏi về nội dung các sự kiện trong bảng xem các em có biết không. Ví dụ: *Do you know when the telegraph was invented?* Không nhất thiết các em phải biết câu trả lời. Nếu các em không biết, yêu cầu các em nghe băng và tìm câu trả lời.
 - Cho các em nghe băng lần đầu.
 - Cho các em nghe lại băng để điền các thông tin cần thiết vào bảng.
 - Cho các em nghe lại lần cuối để kiểm tra các câu trả lời.
 - Gọi vài em đứng lên đọc câu trả lời trước lớp.
 - Chữa lỗi hoặc cho câu trả lời đúng.

ĐÁP ÁN:

- a) *the late 19th century*
- b) *Radio and newsreels*
- c) *in the 1950s*
- d) *The Internet*

TAPE TRANSCRIPT :

Chau: *Dad, I'm doing an assignment. Can you help me with the information?*

Chau's Father: *What is the assignment about?*

Chau: *It's about the important dates of the media. Where and when did the first printed newspaper appear, Dad?*

Chau's Father: *It first appeared in the 7th or 8th century AD, in China.*

Chau: *And when was the telegraph invented?*

Chau's Father: *Perhaps it was in the late 19th century. Do you know what two new forms of news media appeared in the early 20th century?*

Chau: *Radio and newsreels?*

Chau's Father: *Excellent! And when did television become commercially viable, can you guess?*

Chau: *In the 1940s?*

Chau's Father: *No. It was in the 1950s.*

Chau: *When did the Internet become a major force in journalism?*

Chau's Father: *In the mid- and late 1990s.*

Chau: *Thank you, Dad. Now I can answer all the questions for my assignment.*

5. Read.

★ *Luyện phát triển kĩ năng đọc hiểu và đọc tìm ra các thông tin cần thiết.*

- Giới thiệu bài đọc bằng cách cho các em xem bức tranh về mạng In-tơ-nét và hỏi xem các em đã bao giờ sử dụng In-tơ-nét chưa, sử dụng In-tơ-nét vào mục đích gì, theo các em nghĩ thì In-tơ-nét có lợi và có hại như thế nào, v.v...
- Nói cho các em biết rằng bài đọc này phản ánh ý kiến của một số người về In-tơ-nét. Yêu cầu các em lưu ý đọc xem những ý kiến trong bài có giống suy nghĩ của các em không.
- Giới thiệu và giải thích nghĩa của một số từ trong bài. Ví dụ: *chatting, get access to, limitation, wandering.*
- Yêu cầu các em đọc thầm đoạn văn và trả lời các câu hỏi như: *What are the advantages and disadvantages of the Internet?*
- Gọi vài học sinh trả lời câu hỏi trên.
- Cho học sinh đọc lại đoạn văn để trả lời các câu hỏi đọc hiểu.
- Cho các em thảo luận các câu trả lời theo cặp.
- Gọi một vài học sinh đứng lên trả lời từng câu hỏi trước lớp.
- Chữa lỗi cho các em và ghi câu trả lời đúng lên bảng.

ĐÁP ÁN:

1. *Sandra uses the Internet to get information and to communicate with her friends and relatives.*
2. *Because she lives in the countryside, where the Internet is unavailable.*
3. *People use the Internet for education, communication, entertainment, and commerce.*
4. *Benefits:*
The Internet is used for multi-purposes: for getting information, for communication, education, entertainment, and commerce.
5. *Yes. There are some disadvantages:*
time-consuming, costly, dangerous because of viruses and bad programs.
6. *Students' answers.*
7. *Students' answers.*

6. Write.

★ *Luyện phát triển kĩ năng viết bày tỏ ý kiến của mình về một vấn đề cụ thể.*

1.

- Giới thiệu tình huống và mục đích, yêu cầu viết.
 - Cho học sinh đọc lại các ý kiến trong câu hỏi của bài đọc 5. Đồng thời cho học sinh đọc các gợi ý đã cho.
 - Cho các em thảo luận theo cặp và ghi lại tất cả những ý các em tìm được.
 - Yêu cầu các em tự viết ra thành đoạn văn diễn đạt ý kiến của mình về các ích lợi của Internet.
 - Cho các em trao đổi kết quả đoạn viết của mình với một người bạn.
 - Gọi một vài em đứng lên đọc đoạn văn đã viết xong.
 - Chữa lỗi cho các em.
-

Suggested ideas:

Benefits of the Internet:

- A very fast and convenient way to get information
- A very fast and cheap way to communicate with your friends/relatives by means of e-mail, chatting, webcam, etc.
- A very updated source of information: you can get the latest local or global news; you can check weather conditions before you go camping/fishing/outdoors... you can find a timetable and maps of the buses you want to take; you can book your tickets for the next concert/soccer match, trip, hotel, etc.
- A diversified source of entertainment: you can listen to music, to the radio, watch videos, play games, read novels/poems, do virtual sight seeing, etc.
- A rich source of educational materials/courses: you can learn English, look up new words in a dictionary, take a training/learning course, etc.

LANGUAGE FOCUS

- Tag questions
- Gerunds after some verbs

1.

- Cho học sinh đọc câu ví dụ mẫu. Vấn tắt giới thiệu và giải thích ý nghĩa và cách dùng 'tag questions'.
- Cho các em thực hành theo cặp, đọc các lời thoại cho sẵn và điền vào chỗ trống dạng đúng của 'tag questions'.
- Gọi từng cặp đứng lên đọc to các đối thoại trước lớp.
- Chữa lỗi cho các em.

Ghi chú: Baird: John Logie Baird, người Xcốt-len được coi là cha đẻ của công nghệ vô tuyến truyền hình.

ĐÁP ÁN:

- b)** *didn't he?*
- c)** *wasn't it?*
- d)** *do you?*
- e)** *aren't we?*

2.

- Giải thích yêu cầu bài tập.
- Cho các em đọc đoạn đối thoại mẫu.
- Cho các em nghiên cứu bảng để xem ai thích và không thích chương trình TV nào.
- Cho các em thực hành theo cặp hỏi đáp nhau dựa vào thông tin ghi trong bảng. Lưu ý các em cách sử dụng '*tag questions*' trong bài tập này.
- Gọi vài cặp đứng lên hỏi đáp nhau trước lớp.
- Chữa lỗi cho các em.

3.

- Giải thích yêu cầu bài tập.
- Cho các em đọc đoạn đối thoại mẫu.
- Giới thiệu và giải thích hình thức và cách sử dụng '*gerunds*' đi sau một số động từ.
- Cho các em thực hành theo cặp hỏi đáp nhau, sử dụng các từ cho sẵn trong hộp.
- Gọi một vài cặp đứng lên hỏi đáp nhau trước lớp.
- Chữa lỗi cho các em.

4.

- Giải thích yêu cầu bài tập.
 - Cho các em đọc câu mẫu.
 - Yêu cầu các em tự viết các câu thực về bố mẹ, anh chị em hoặc người thân, bạn bè, sử dụng các từ cho sẵn trong ba hộp.
 - Lưu ý các em việc sử dụng '*gerunds*' sau các động từ trong hộp thứ nhất.
 - Cho các em trao đổi kết quả phần viết của mình với một người bạn.
 - Gọi một vài em lên bảng ghi lại các câu đã viết.
 - Chữa lỗi cho các em.
-

UNIT 6.

THE ENVIRONMENT

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh sẽ có khả năng:

- Hỏi về lí do và trả lời nêu lí do của một sự việc
- Thuyết phục người khác thực hiện một hành động nào đó
- Hoàn thành bản điều tra qua hỏi - đáp
- Viết các câu đơn giản dưới hình thức một bức thư than phiền

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- Adjectives and adverbs
- Adverb clauses of reason
- Adjective + that clause
- Conditional sentences : type 1

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ Giới thiệu chủ đề bài học. Gọi mở cho học sinh một số vấn đề bức xúc về môi trường.

- Cho học sinh xem tranh đồng thời gọi mở các cụm từ mô tả các vấn đề bức xúc về môi trường hiện nay.
- Cho học sinh ghép các từ, cụm từ thích hợp vào tranh.

- Gọi một hoặc hai cặp học sinh kiểm tra đáp án.
a) *air pollution* c) *garbage dump* e) *deforestation*
b) *spraying pesticides* d) *water pollution* f) *dynamite fishing*
- Nếu còn thời gian, cho các em nêu thêm những vấn đề bức xúc khác về môi trường ở địa phương hay ở Việt Nam.

2. Listen and read.

★ Giới thiệu ngữ liệu và chủ đề về môi trường của bài học.

a)

- Từ các tranh về xâm hại môi trường ở mục 1., giáo viên gợi mở yêu cầu học sinh nêu các hoạt động làm sạch môi trường nhân các dịp lễ hội, kỉ niệm của nhà trường và địa phương mình; ví dụ: *cleaning the school yards, cleaning the streets/ roads/ your living quarter/ the parks, planting trees/ flowers; collecting trash...* và sau đó nêu tình huống và yêu cầu của bài tập.

Ví dụ: *Mr. Brown and some volunteer conservationists are going to clean the beach. Read and find out what each of them is going to do. What does Mr. Brown want to happen to the beach?*

- Cho học sinh nghe băng đồng thời theo dõi bài khoá trong sách. Yêu cầu học sinh ghi chú 'ai - làm việc gì' khi đọc.
- Học sinh đọc bài tập (2a) và ghép từ ở cột A & B cho thích hợp, dựa vào ghi chú có được khi đọc.
- Gọi một học sinh cho câu trả lời để kiểm tra đáp án.

ĐÁP ÁN:

1. Group 1 f) *walk along the shore.*
2. Group 2 e) *check the sand.*
3. Group 3 b) *check among the rocks.*
4. Mr. Jones a) *collect all the bags and take them to the garbage dump.*
5. Mrs. Smith c) *provide a picnic lunch for everyone.*
6. Mr. Brown d) *give out the bags.*

- Khi cùng học sinh cho trả lời và kiểm tra đáp án, giáo viên giới thiệu các từ chính trong bài, và giúp học sinh nhận biết cấu trúc mới 'Conditional sentences type 1' - *If you can't find your place, I will help you get there with this map.*

b)

- Cho học sinh đọc qua các câu hỏi 1 - 5, sau đó yêu cầu học sinh đọc lại bài khoá và tìm câu trả lời cho các câu hỏi được nêu.
- Gọi một vài học sinh cho câu trả lời để kiểm tra đáp án.

ĐÁP ÁN:

1. *The speaker is Mr. Brown.*
2. *The listeners are (members of) the volunteer conservationists.*
3. *They are on the beach.*
4. *They are going to clean the beach.*
5. *If they work hard today, they will make the beach clean and beautiful again soon.*
6. & 7: Hai câu hỏi 6 & 7 dành cho các lớp học sinh có trình độ khá trở lên; hoặc khi giáo viên thấy thời gian của tiết học cho phép. Giáo viên gợi cho học sinh dựa vào kinh nghiệm thật của bản thân để cho câu trả lời.

3. Speak.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nói: thuyết phục người đối thoại làm/thực hiện một hành động nào đó.*

- Giới thiệu yêu cầu bài tập.
- Cho HS đóng góp các ý kiến nên làm gì để bảo vệ môi trường. Nêu lên bảng.
- Hướng các em vào các hoạt động được gợi ý trong bảng đã cho cùng với những lí do thuyết phục.
- Cho các em ôn lại những cụm từ dùng để diễn đạt ý kiến thuyết phục người khác làm gì (trong bảng đã cho).

-
- Giúp các em đưa ra vài câu thuyết phục làm ví dụ (dựa vào ví dụ đã cho).
 - - Yêu cầu học sinh làm việc theo cặp. Thực hiện bài tập nói.
 - - Giáo viên kiểm tra và cho phản hồi.

b)

- Học sinh đọc bảng điều tra, tìm trả lời cho các câu hỏi trong bảng điều tra và ghi lại các câu trả lời vào vở/giấy.

c)

- Sau khi học sinh đã hoàn thành bảng điều tra, cho các em thực hành theo cặp. Các em lần lượt hỏi - trả lời bằng câu thuyết phục theo cặp của mình. Giáo viên nhắc học sinh sử dụng câu trả lời mà các em đã chuẩn bị trước đó và thay đổi các cụm từ mở đầu cho câu thuyết phục như đã cho trong sách để phần đối thoại được phong phú. Trước khi học sinh thực hành theo cặp, giáo viên làm mẫu trước cho cả lớp (có thể sử dụng ví dụ trong sách học sinh để làm mẫu).
- Gọi một hoặc hai cặp học sinh thực hiện lại đối thoại trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi và/hoặc cho nhận xét nếu thấy cần thiết.

Câu trả lời gợi ý cho bảng điều tra.

Write on both sides of the paper; recycle used paper.

Save plastic bags, clean and reuse them.

Don't throw waste and garbage into streams, lakes, and even oceans.

Discard/ throw garbage in waste bins.

Use fewer private vehicles and don't release pollutants into the air.

Try to reuse and recycle things.

4. Listen.

- ★ *Luyện phát triển kĩ năng nghe hiểu: nghe nắm/hiểu được thông tin chính.*
-

- Giới thiệu nội dung tóm tắt bài nghe và giải thích nội dung yêu cầu bài tập - ví dụ như: học sinh sẽ được nghe một bài nói chuyện về các nguyên nhân gây ô nhiễm đại dương. Học sinh (các em) nghe tìm xem các nguyên nhân gây ô nhiễm đó là gì.
- Cho học sinh đọc qua phần ghi chú (không hoàn chỉnh) trong sách và đoán trước những nguyên nhân có khả năng gây ô nhiễm.
- Học sinh nghe băng và ghi lại những nguyên nhân gây ô nhiễm đại dương còn thiếu.
- Học sinh nghe lại băng để kiểm tra câu trả lời của mình.
- Cho học sinh kiểm tra đáp án của mình với bạn ngồi cạnh (theo cặp).
- Gọi một hoặc hai học sinh cho câu trả lời trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

ĐÁP ÁN:

Secondly: *Garbage is...*

Thirdly: *... come from ships at sea.*

Next: *Waste materials come from factories.*

Finally: *Oil is washed from the land.*

TAPE TRANSCRIPT:

Our oceans are becoming extremely polluted. Most of this pollution comes from the land, which means it comes from people. Firstly, there is raw sewage, which is pumped directly into the sea. Many countries, both developed and developing, are guilty of doing this. Secondly, ships drop about 6 million tons of garbage into the sea each year. Thirdly, there are oil spills from ships. A ship has an accident and oil leaks from the vessel. This not only pollutes the water, but it also kills marine life. Next, there are waste materials from factories. Without proper regulations, factory owners let the waste run directly into the rivers, which then leads to the sea. And finally, oil is washed from the land. This can be the result of carelessness or a deliberate dumping of waste.

5. Read.

★ *Luyện phát triển kĩ năng đọc hiểu: hiểu nội dung bài khoá - một bài thơ.*

- Giới thiệu nội dung tóm tắt bài thơ và nêu yêu cầu bài đọc cho học sinh. Ví dụ: *A mother and her son are having a picnic in a park... The son sees that the place is polluted. He asks his mother about the problems of pollution. What does the mother think about pollution?*
- Hướng dẫn học sinh đọc bài khoá (thơ), hoặc nhắc học sinh đọc và nhận ra được những cụm câu thơ mang nghĩa hoàn chỉnh, hoặc giáo viên tự phân thành những cụm câu thơ mang nghĩa hoàn chỉnh (nhưng không giải thích nghĩa của những cụm này) cho học sinh thấy. Có thể phân thành những cụm sau:
1-2, 3-4-5-6, 7-8, 9-10, 11-12/-13-14-15-16
- Học sinh đọc bài khoá và trả lời câu a) theo cặp hoặc cá nhân.
- Giáo viên đọc bài khoá trước lớp, khi đọc đến câu có từ cần ghép với nghĩa phù hợp thì gọi một học sinh cho đáp án. Giáo viên sửa đáp án nếu học sinh trả lời sai.

ĐÁP ÁN:

- | | |
|--------------|------------------------------------|
| 1. junk-yard | c) a piece of land full of rubbish |
| 2. end up | g) reach a state of |
| 3. treasure | f) valuable or precious things |
| 4. foam | e) mass of bubbles of air or gas |
| 5. stream | d) a flow of water |
| 6. hedge | a) a row of things forming a fence |
| 7. folk | b) people |
- Sử dụng câu 2 & 3 để giới thiệu lại cấu trúc câu *conditional sentences type 1* và dùng các câu tiếp theo để cung cấp thêm ví dụ cho phần giới thiệu cấu trúc này.
 - Học sinh đọc câu hỏi ở phần b) và đọc lại bài để tìm câu trả lời.
-

- Gọi một hoặc hai học sinh cho câu trả lời trước lớp.
- Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

Lưu ý: Khi trả lời câu hỏi 2) giáo viên cần hỏi thêm học sinh một số câu hỏi gợi ý để làm rõ ý nghĩa giáo dục của bài thơ về môi trường, thấy rõ quan niệm của bà mẹ là sai. Ví dụ: *Do you think the same? Is the mother right when she thinks so? Who do you think pollute the environment every day?*

ĐÁP ÁN:

1. *If the pollution goes on, the world will end up like a second-hand junk-yard.*
2. *The mother thinks other folk pollute (are responsible for the pollution of) the environment but not her and her son.*
3. *If the boy keeps on asking such questions, his mother will take him home right away.*
4. *No. Because he is right: if he throws the bottles that will be polluting the woods.*
5. *The poet wants us to learn that everyone is responsible for keeping the environment from pollution / stopping pollution.*
6. *Học sinh tự trả lời (ví dụ như: Put the bins around the school yard. Pick up the rubbish/garbage and throw it into a trash bin. Should not litter / spit on the ground /...)*

6. Write.

★ *Luyện phát triển kỹ năng viết: viết các câu hoàn chỉnh thành một đoạn văn (passage) dưới hình thức của một bức thư than phiền/khiếu nại (letter of complaint) dựa trên ý và ngữ liệu cho trước.*

- Giới thiệu cho học sinh yêu cầu bài viết: viết một bức thư than phiền/khiếu nại (complaint) dựa trên các ý cho trước.
- Giáo viên đọc và đồng thời giới thiệu hình thức của 'letter of complaint' - S C R A P.

- Học sinh đọc bức thư của ông Nhật và sắp xếp các đoạn theo đúng trật tự của một bức thư (than phiền/khiếu nại). Hoạt động này có thể thực hiện theo cặp hoặc cá nhân.
- Gọi một học sinh đọc bức thư đã được sắp xếp lại trước lớp. Giáo viên sửa lỗi hoặc cho ý kiến nếu thấy cần thiết.

	Dear Sir/Madam,
R	I would suggest that your company should tell your drivers to clear up all the trash on the ground before leaving.
S	I am writing to you about the short stop of your trucks around my house on their way to the north.
A	I look forward to hearing from you and seeing good response from your company.
C	When the trucks of your company have a short break on the streets around my house, the drivers have left lots of garbage on the ground after their refreshment. When the trucks leave the place, the ground is covered with trash and a few minutes later there is smell and flies.
P	Yours faithfully, Tran Vu Nhat

- Cho học sinh đọc đoạn tình huống và yêu cầu của bài tập viết.
- Hướng dẫn cho học sinh so sánh chi tiết đoạn tình huống giả định và nội dung bức thư của ông Nhật. Hỏi các câu hỏi để giúp học sinh hiểu được nội dung tình huống bài viết. Ví dụ:
What do people do in the lake behind your house these days?
What makes you worried?/ What's the problem?
What suggestion do you want to make?
Any future plan you want to make?...
- Yêu cầu học sinh phân lại các ý theo S C R A P và viết thành bức thư than phiền/khiếu nại theo yêu cầu.

- Cho học sinh so sánh bài viết với bạn bên cạnh.
- Gọi một hoặc hai học sinh đọc / viết lại bức thư của các em.
- Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

Ghi chú: Sau khi học sinh đã được hướng dẫn cụ thể cách làm bài, phần viết của học sinh có thể làm ở nhà và sửa tại lớp.

Bài viết gợi ý:

I am writing to you about the problem of fish catching in the lake behind my house.

I am very worried because people (don't use fishing rod or net but) use electricity to catch fish. After a short time they left the place/lake, a lot of small fish died and floated on the water surface. Other animals such as frogs, toads, and even birds also died from electric shock waves.

I would suggest the local authorities should prohibit and fine heavily anyone using this way of catching fish.

I look forward to hearing from you and seeing the protection of environment from the local authority.

Sincerely,


xxxxxxx

LANGUAGE FOCUS

- Adjectives and adverbs
- Adverb clauses of reason
- Adjective + that clause
- Conditional sentences type 1

1. Change the adjectives into adverbs.

- Nhắc lại cho học sinh hai chức năng chính của *adverb*: *modify verbs & sentences*.
- Cho học sinh ghi *adverbs* tương ứng với các *adjectives* trong bài tập và sau đó chọn *adverb* thích hợp điền vào các chỗ trống trong các câu của bài tập.
- Gọi học sinh trả lời kiểm tra đáp án.

ĐÁP ÁN:

adjective	adverb
extreme	extremely
good	<i>well</i>
happy	<i>happily</i>
sad	<i>sadly</i>
slow	<i>slowly</i>

- a) Hoa was *extremely* pleased that she got an A for her assignment.
b) The old man walked *slowly* to the park.
c) Tuan sighed *sadly* when he heard that he failed the test.
d) The baby laughed *happily* as she played with her toys.
e) Mrs. Nga speaks English quite *well*.

2. Join the pairs of sentences together. Use *because, as, or since*.

- Nhắc lại cho học sinh về *adverb clause of reason*: mệnh đề trạng từ bắt đầu bằng các từ ***because, since*** hoặc ***as*** nói lên lí do của sự việc được thể hiện qua mệnh đề chính.
- Yêu cầu học sinh xem tranh và nối hai câu lại thành một câu phức có *adverb clause of reason* - có mệnh đề bắt đầu bằng ***because, since*** hoặc ***as***. Giáo viên sử dụng hai ví dụ cho sẵn trong sách để làm mẫu.
- Học sinh xem tranh và nối câu lại với nhau.
- Gọi học sinh để kiểm tra đáp án.

ĐÁP ÁN:

- b) Nam has a broken leg ***because/as/since*** he fell over while he was playing basketball.
c) Lan is going to be late for school ***because/since/as*** the bus is late.
d) Hoa broke the cup ***because/as/since*** she was careless.
e) Mai wants to go home ***because/as/since*** she feels sick.
f) Nga is hungry ***because/since/as*** she hasn't eaten all day.
-

3. Complete the dialogues.

- Giải thích mục đích bài tập: tập sử dụng câu có 'that-clause' sau tính từ.
- Giới thiệu cho học sinh cấu trúc *adj + that-clause*, trong đó 'that-clause' hoàn thành/bổ sung nghĩa (complement) cho *adjective*. Giáo viên sử dụng câu ví dụ trong sách để làm mẫu và giải thích.

*That's wonderful. I'm **pleased that you are working hard.***

- Học sinh đọc các mẫu b), c), d) và e) và viết hoàn thành các mẫu đối thoại đó; sau đó so sánh các câu của mình với một bạn khác theo cặp.
- Gọi các cặp học sinh đọc các đối thoại trước lớp để kiểm tra đáp án.
- Giáo viên sửa lỗi nếu có.
- Ghi chú: Sally là cách gọi thân mật của Sally Robinson.

DÁP ÁN:

- b)** Mrs. Quyen: When are you going on vacation with your family, Sally?
Mrs. Robinson: Tomorrow. I'm *excited that I can go to Da Lat this time.*
- c)** Lan: I'm *sorry that I broke your bicycle yesterday.*
Tien: Don't worry. I can fix it.
- d)** Liz: I forgot to tell you I was going to Lan's place.
Mr. Robinson: I'm *disappointed that you did not phone me about it.*
- e)** Miss Lien: Congratulations!
Nga: Thanks. I'm *amazed that I could win the first prize.*

4. Match each half-sentence in column A with a suitable one in column B.

- Giới thiệu lại cho học sinh cấu trúc và nghĩa của *conditional sentences type 1*.

If + main clause, + subordinate clause
(verb in present tense) (Verb = aux + Verb)

Nói đến một khả năng có thể xảy ra, thành hiện thực trong tương lai.

- Giáo viên viết một câu *conditional type 1* lên bảng để làm ví dụ.
- Học sinh sau đó đọc và ghép các mệnh đề ở A & B để có câu hoàn chỉnh.
- Gọi học sinh đọc các câu hoàn chỉnh để kiểm tra đáp án.
- Giáo viên sửa lỗi nếu có.

1-e *If we pollute the water, we will have no fresh water to use.*

2-a *If you cut down the trees in the forests, there will be big floods every year.*

3-c *If there is too much exhaust fume in the air, more and more people will cope with respiratory problems.*

4-d *If you can keep your neighborhood clean, you will have an ideal place to live.*

5-b *If people stop using dynamite for fishing, a lot of sea creatures will be well preserved.*

5. Complete the sentences.

- Giải thích yêu cầu bài tập cho học sinh. Giáo viên sử dụng ví dụ a) để làm mẫu minh họa. (Học sinh sẽ dựa vào ngữ liệu cho sẵn để trả lời cho câu hỏi *What will happen if (...)?* Phần (...) trong câu hỏi là phần được điền bằng các mệnh đề *If* của a), b), c), d), và e).
- Học sinh dựa vào ngữ liệu và ý cho sẵn để viết câu trả lời cho các câu hỏi. Có thể cho học sinh làm bài theo cặp hoặc nhóm nhỏ.
- Gọi học sinh đọc câu trả lời của mình để kiểm tra đáp án. Giáo viên sửa lỗi nếu có.

ĐÁP ÁN:

b) *If we go on littering, the environment will become seriously polluted.*

c) *If we plant more trees along the streets, we will have more shade and fresh air.*

d) *If we use much pesticide on vegetables, the vegetables will become poisonous and inedible.*

e) *If we keep our environment clean, we will live a happier and healthier life.*

UNIT 7.

SAVING ENERGY

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh sẽ có khả năng:

- Đưa ra lời đề xuất/ gợi ý và đáp lại lời đề xuất/ gợi ý
- Soạn một bài diễn văn đơn giản
- Thảo luận ở mức độ đơn giản các biện pháp tiết kiệm năng lượng

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- Connectives: *and, but, because, or, so, therefore, however*
- Phrasal verbs: *turn off, turn on, look for, look after, go on*
- Make suggestions: *suggest + V-ing/ suggest (that) + S + should*

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ Giới thiệu chủ đề bài học (tiết kiệm năng lượng) thông qua bài tập phát hiện các cách sử dụng lãng phí trong tình huống mô tả trong tranh vẽ.

- Giáo viên giải thích bài tập và cho học sinh nêu ra các cách sử dụng lãng phí trong tình huống.

-
- Giáo viên đặt câu hỏi làm rõ tình huống trong tranh, ví dụ: *Is the TV on? Who's watching TV? Who's listening to the radio?*
 - Giáo viên đặt câu hỏi nên làm gì với tình huống trong tranh, ví dụ: *Should we turn the TV off? What should we do to save energy?*
 - Nếu có thời gian, giáo viên mở rộng chủ đề, kết hợp với các hoạt động ngay trong lớp, trong trường hoặc địa phương.

2. Listen and read.

a) Giới thiệu ngữ liệu và luyện tập hội thoại theo cặp.

- Giáo viên giới thiệu nội dung bài hội thoại sắp nghe và đọc. Có thể hỏi một vài câu hỏi trước khi nghe/ đọc đơn giản để giúp học sinh hiểu rõ tình huống của bài hội thoại như: *Listen and find out who are talking in the conversation. Where are they now?*
- Cho học sinh nghe băng hoặc giáo viên đọc to bài hội thoại một hoặc hai lượt để trả lời câu hỏi trước khi nghe.
- Giải thích một vài từ mới chủ chốt nếu cần.
- Giáo viên cho học sinh nghe lại băng bài hội thoại. Nếu thấy cần thiết có thể cho học sinh đọc đồng thanh cả bài hoặc những đoạn có ngữ điệu khó.
- Giáo viên làm mẫu với một học sinh khá để học sinh làm bài hội thoại theo cặp.
- Giáo viên gọi các cặp làm lại bài hội thoại trước lớp, nhận xét và chữa lỗi. Khuyến khích học sinh làm hội thoại không nhìn vào sách.
- Ghi chú: John là cách gọi thân mật của John Robinson.

b) Kiểm tra mức độ hiểu bài và luyện tập ngữ liệu mới.

- Cho học sinh đọc thầm lại bài hội thoại một lượt và tự làm bài tập đúng/sai.
 - Cho học sinh trao đổi bài làm với bạn.
 - Giáo viên hỏi bài làm của học sinh và yêu cầu học sinh chỉ ra đoạn có chứa thông tin tương ứng.
-

- Giáo viên cho đáp án đúng.
- Cho học sinh chữa lại các câu sai và viết các câu đã chữa vào vở bài tập.

ĐÁP ÁN:

1. True 2. True 3. False
4. False 5. True

3. Speak.

a) Luyện tập đưa ra và đáp lại đề xuất về tiết kiệm năng lượng.

- Giáo viên giải thích mục đích của bài tập.
- Giáo viên đặt câu hỏi để làm rõ tình huống trong các tranh vẽ. Giáo viên có thể mô tả tranh và cho học sinh đoán xem giáo viên đang mô tả tranh nào hoặc cho học sinh mô tả các tranh. (Hoạt động này nên ở mức độ đơn giản để tập trung vào mục đích chính của bài tập.)
- Cho học sinh đưa ra các đề xuất tiết kiệm năng lượng. Nếu cần, giáo viên có thể cung cấp từ vựng cần thiết cho học sinh như *lid*, *cooking pot*, *gas fire*, v.v...
- Giáo viên cho học sinh nói lời đề xuất trước lớp hoặc viết lên bảng. Lưu ý các cụm từ dùng để diễn đạt lời đề xuất và đáp lại đã cho trong bảng. Nếu cần có thể cho HS luyện ngữ điệu với các câu ví dụ trước khi học sinh làm tiếp bài tập.
- Sau khi cho học sinh chữa các lỗi và giáo viên chữa lỗi (nếu có), cho học sinh viết các câu đề xuất vào vở bài tập.
- Cũng có thể mở rộng hoạt động này vào tình huống cụ thể trên lớp, ở trường hay địa phương để học sinh đưa ra những đề xuất tiết kiệm năng lượng thực tế.

b) Giải thích yêu cầu bài tập.

- Cho học sinh làm theo nhóm 4 lập kế hoạch hành động cụ thể của lớp để tiết kiệm năng lượng.
- Giáo viên gọi các nhóm trình bày và cho phản hồi.

-
- Thu thập các ý kiến hay và làm thành kế hoạch hành động chính thức cho lớp.
 - Yêu cầu HS phân công bạn làm poster treo ở lớp nếu có thể.

4. Listen.

a) Đúng/ Sai (True or False).

- Giáo viên giới thiệu chủ đề của bài nghe. Có thể hỏi các câu hỏi về các nguồn năng lượng khác nhau, tập trung vào năng lượng mặt trời.
- Giải thích yêu cầu của bài tập.
- Cho học sinh nghe băng (hoặc đọc to bản ghi âm) một lượt. Chú ý không dừng băng lại giữa chừng.
- Cho học sinh tự làm bài tập đúng/ sai.
- Giáo viên kiểm tra đáp án của học sinh.
- Cho học sinh nghe lại băng một/ hai lượt (có thể dừng lại ở các đoạn nhất định, tùy thuộc đánh giá của giáo viên đối với mức độ hiểu bài nghe của học sinh).
- Nếu cần thiết, giáo viên đặt câu hỏi gợi mở hoặc giải thích những chỗ khó đối với học sinh.
- Cho học sinh nghe lại băng và chữa lỗi trong bài tập.
- Giáo viên cho đáp án đúng
- Cho học sinh nghe lại băng và viết lại các câu sai thành các câu đúng.

TAPE TRANSCRIPT:

Are you looking for a cheap, clean, effective source of power that doesn't cause pollution or waste natural resources? Look no further than solar energy from our sun. At present, most of our electricity comes from the use of coal, gas, oil, or nuclear power. This power could be provided by the sun. One percent of the solar energy that reaches the Earth is enough to provide power for the total population.

Many countries are already using solar energy. Solar panels are placed on the roof of a house and the Sun's energy is used to heat water. The energy can be stored for a number of days, so on cloudy days you can use solar energy too.

Sweden has an advanced solar energy program. There, all buildings will be heated by solar energy and cars will use solar power instead of gas by the year 2015.

ĐÁP ÁN:

1. True 2. False 3. False
4. True 5. False

b) Điền thông tin vào chỗ trống

- Giáo viên cho học sinh nghe lại băng một lượt.
- Học sinh tự điền từ vào chỗ trống.
- Giáo viên cho học sinh nghe lại băng để học sinh kiểm tra lại đáp án.
- Cho học sinh đọc to các câu hoàn chỉnh hoặc chép các câu hoàn chỉnh lên bảng.
- Giáo viên cho học sinh chữa lỗi hoặc giáo viên chữa lỗi để đưa ra đáp án đúng cuối cùng.

ĐÁP ÁN:

1. effective 2. pollution 3. countries
4. store 5. roof 6. instead

5. Read.

★ *Đọc hiểu về tiết kiệm năng lượng.*

- Cho học sinh xem tranh và hỏi các câu hỏi giới thiệu về chủ đề bài đọc, ví dụ: *How much is your family's electricity bill?*
How much electricity does your TV use?

a) Tìm tóm tắt (đại ý của bài).

- Cho học sinh đọc nhanh bài khoá.
- Hỏi học sinh về đại ý của bài khoá, ví dụ: *What is the passage about? What is the main idea of the passage?*
- Cho học sinh tìm và trao đổi đáp án theo cặp hoặc theo nhóm.
- Kiểm tra đáp án của học sinh.
- Gọi ý và giải thích những chỗ cần thiết giúp học sinh hiểu bài sâu hơn.
- Cho học sinh đọc lại bài để xác định lại đáp án (nếu cần).
- Cho học sinh đáp án đúng.

ĐÁP ÁN:

3. *North American and European countries are interested in saving money and natural resources.*

b) Trả lời câu hỏi đọc hiểu.

- Cho học sinh đọc lại bài khoá một lượt.
- Giáo viên cho học sinh hỏi và trả lời câu hỏi theo cặp hoặc nhóm.
- Giáo viên gọi một số học sinh hỏi và trả lời câu hỏi trước lớp để đánh giá mức độ hiểu bài của học sinh.
- Giáo viên giải thích thêm các chỗ cần thiết.
- Giáo viên hỏi một số học sinh các câu hỏi 1 - 5. Khuyến khích học sinh không nhìn vào sách trong khi trả lời câu hỏi.
- Giáo viên cho học sinh hỏi các câu hỏi và trả lời đáp án đúng.

ĐÁP ÁN:

1. *Western consumers are interested in products that will not only work effectively but also save money.*
 2. *We can use energy-saving bulbs instead of ordinary 100 watt-light bulbs to spend less on lighting.*
-

3. *She will pay US\$2 for lighting if she uses energy-saving bulbs instead.*
4. *The purpose of the labeling scheme is to help consumers to know how efficient each model is, compared with other appliances in the same category so that they can save money and energy.*
5. *Suggested answer:*
We should save energy because by saving energy we can conserve the Earth's resources.

6. Write.

★ Tập soạn thảo một bài diễn văn đơn giản.

a) Tìm hiểu thành phần của một bài diễn văn.

- Giải thích bài tập cho học sinh.
- Cho học sinh tự làm bài tập ghép các phần của bài diễn văn với chức năng của từng phần.
- Kiểm tra đáp án của học sinh bằng cách hỏi học sinh câu hỏi về chức năng các phần của bài diễn văn, ví dụ: *What does the introduction do? What is the function of the introduction?*
- Gợi ý và giải thích để học sinh chữa lỗi (nếu có).
- Cho đáp án đúng.
- Cho học sinh nói về chức năng của các phần của bài diễn văn.

b) Sắp xếp thông tin thành bài diễn văn đơn giản.

- Cho học sinh đọc kĩ các thông tin cho sẵn.
- Cho học sinh làm việc theo cặp hoặc nhóm để sắp xếp thành bài diễn văn.
- Kiểm tra đáp án của học sinh và gợi ý, giải thích những chỗ khó.
- Cho học sinh chữa lỗi (nếu có).
- Cho học sinh đọc to bài diễn văn hoàn chỉnh trước lớp.
- Giáo viên đọc to bài diễn văn trước lớp.

LANGUAGE FOCUS

- Connectives: *and, but, because, or, so, therefore, however*
- Phrasal verbs: *turn off, turn on, look for, look after, go on*
- Make suggestions: *suggest + V-ing/ suggest (that) + S + should*

1. Complete the sentences. Use the correct connectives.

- Giải thích yêu cầu của bài tập.
- Cho học sinh đọc kĩ các câu a - h.
- Học sinh tự làm bài tập.
- Cho học sinh trao đổi đáp án theo cặp hoặc nhóm nhỏ.
- Giáo viên gọi học sinh đọc các câu đã hoàn chỉnh.
- Giáo viên giải thích những chỗ cần thiết.
- Cho học sinh chữa lại lỗi.
- Cho học sinh đáp án đúng. Sau đó đọc to các câu hoàn chỉnh với đáp án đúng.
- Nếu có thời gian, có thể cho học sinh tự đặt câu với các liên từ trong bài.

ĐÁP ÁN:

- | | | | |
|---------------|---------------|-------------------|---------------------|
| a) and | b) but | c) because | d) Therefore |
| e) or | f) so | g) and | h) However |

2. Complete the sentences. Use the phrasal verbs in the box.

Cho học sinh xem các tranh vẽ và làm rõ tình huống. Có thể đặt các câu hỏi để học sinh tìm hiểu tình huống như: *Where are the people? What are they doing?*

- Giáo viên cho học sinh tra cứu từ điển hoặc giải thích các cụm động từ trong bài.
 - Học sinh tự làm bài tập theo cặp.
 - Cho các cặp khác nhau thảo luận đáp án. Giáo viên đồng thời kiểm tra đáp án của học sinh.
-

- Giáo viên gợi ý hoặc giải thích nếu thấy cần thiết.
- Cho học sinh chữa lỗi trong vở bài tập cá nhân.
- Nếu có thời gian, có thể mở rộng bài tập bằng cách nêu thêm các tình huống cho học sinh sử dụng các cụm động từ trong bài.

ĐÁP ÁN:

a) look after

b) go on

c) looked for

d) Turn on

e) turn off

3. Make suggestions.

a)

- Giải thích yêu cầu bài tập.
- Yêu cầu học sinh đóng góp thêm ý kiến nên làm gì để giúp người nghèo ở khu vực/ địa phương mình ở.
- Cho học sinh nêu các lời gợi ý, dùng cấu trúc tương tự như ví dụ đã cho.
- Cho các em thảo luận xem cách làm nào là thiết thực nhất/ có thể thực hiện được.
- Sửa lỗi và cho đáp án các câu gợi ý.

Lưu ý: Cách thiết lập câu gợi ý, dùng cấu trúc *I suggest doing something*.

b)

- Tiến hành tương tự như mục a). Cần lưu ý học sinh cấu trúc khác để diễn đạt lời gợi ý:
- *I suggest (that) you should do something*.
- Sau khi làm xong bài tập, giải thích rõ cho học sinh khi nào dùng mẫu câu nào.

UNIT 8.

CELEBRATIONS

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh có khả năng:

- Cho lời khen và đáp lại lời khen
- Miêu tả người
- Biết tên và nói về các ngày lễ tết lớn của Việt Nam và một số nước nói tiếng Anh
- Viết thư cho bạn quen qua thư (pen pal)

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- Relative clauses
- Adverb clauses of concession

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ *Giới thiệu và dẫn nhập vào chủ đề bài học.*

- Cho học sinh nhìn vào các tranh/biểu tượng của các ngày lễ/ngày kỉ niệm, v.v... và đọc các từ chỉ về những dịp đó.
 - Yêu cầu các em ghép các từ cho đúng với từng tranh/biểu tượng.
-

- Kiểm tra xem các em ghép có đúng không và cho các em biết các câu trả lời đúng.
- Hỏi xem các em thích dịp kỉ niệm nào.

ĐÁP ÁN:

- | | | |
|-----------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1. <i>Easter</i> ; | 2. <i>wedding</i> | 3. <i>birthday</i> |
| 4. <i>Christmas</i> ; | 5. <i>Mid-Fall Festival</i> | 6. <i>Lunar New Year</i> |

2. Listen and read.

★ Giới thiệu ngữ liệu, nội dung chủ đề bài học.

- Giới thiệu vắn tắt chủ điểm bài khoá.
- Khai thác tên một số ngày lễ tết của Việt Nam và thế giới mà các em biết; viết lên bảng đồng thời giới thiệu thêm tên một số ngày lễ khác, ví dụ: *Passover, Easter*.
- Cho học sinh nghe qua bài khoá (không xem sách), yêu cầu các em tìm xem bài đề cập đến những ngày lễ nào.
- Hỏi đáp án, xác định các ngày lễ được đề cập trong bài.
- Cho các em nghe lại bài khoá và dõi theo sách; sau đó yêu cầu các em tìm những từ, cụm từ chỉ các sự kiện, hoạt động hoặc đồ vật, món ăn có liên quan đến từng ngày lễ, viết lên bảng (*word map*).
- Cho các em đọc đúng các từ mới trên bảng.
- Giải thích vắn tắt các cấu trúc mới:
... *Tet is a festival which occurs in late January....*
... *Family members who live apart try to be together at Tet.*
- Yêu cầu học sinh xem lại bài khoá và dựa vào *word map* trên bảng để hoàn thành bảng tóm tắt về các ngày lễ được đề cập trong bài.
- Gọi một hoặc hai học sinh nói lại phần trả lời trước lớp. Giáo viên sửa lỗi nếu cần thiết.
- Nếu còn thời gian, có thể cho các em mở rộng nói thêm về các ngày lễ khác mà các em biết theo gợi ý của bảng.

ĐÁP ÁN:

Celebration	When?	Activities	Food	Country
<i>Tet</i>	<i>in late January or early February</i>	<i>cleaning and decorating homes, and enjoying special food</i>	<i>sticky rice cakes</i>	<i>Viet Nam</i>
<i>Passover</i>	<i>late March or early April</i>	<i>(Not available)</i>	<i>special meal called the Seder</i>	<i>Israel</i>
<i>Easter</i>	<i>around the same time as Passover</i>	<i>people crowd the streets to watch colorful parades</i>	<i>chocolate or sugar eggs</i>	<i>in many countries</i>

3. Speak.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nói: khen ngợi ai và đáp lại lời khen.*

- Giải thích yêu cầu bài tập.
- Có thể sử dụng một vài tình huống thật trong lớp để đưa ra lời khen ngợi để giới thiệu ngữ liệu.
- Giải thích và hướng dẫn cho học sinh cách khen ngợi ai và đáp lại lời khen, sử dụng các cấu trúc cho sẵn trong bảng.
- Cho học sinh đọc tình huống và lời đối thoại mẫu.
- Yêu cầu học sinh thực hành theo cặp đọc tình huống và xây dựng đối thoại đúng với tình huống có sử dụng các cấu trúc cho sẵn.
- Sau đó khuyến khích các em tự đặt ra tình huống và xây dựng các đoạn đối thoại tương tự.

- Gọi một vài cặp học sinh thể hiện đối thoại trước lớp. Giáo viên sửa lỗi nếu thấy cần thiết.
- Với học sinh khá, nên khuyến khích các em dựng những mẫu kịch đóng vai (role-play) trình bày trước lớp, thể hiện các mẫu câu khen và đáp lại lời khen.

Đáp án gợi ý:

b) Mother: *Well done, Huyen.*

Huyen: *Thanks, Mom.*

c) Friends: *Congratulations on your nomination, Tuan.*

Tuan: *It's nice of you to say so.*

d) You: *That's an excellent drawing, Hoa.*

Hoa: *That's very kind of you to say so.*

4. Listen.

★ *Luyện phát triển kỹ năng nghe - nghe bài hát và điền từ vào chỗ trống.*

- Giới thiệu và giải thích yêu cầu bài tập.
- Giới thiệu về bài hát và hỏi xem các em đã từng nghe bài hát này chưa.
- Cho các em nghe băng lần đầu.
- Cho các em nghe lại băng để điền các từ còn thiếu vào chỗ trống.
- Cho các em nghe lại lần cuối để kiểm tra phần trả lời.
- Gọi vài em đứng lên đọc phần trả lời trước lớp.
- Chữa lỗi hoặc cho câu trả lời đúng.
- Cho các em học hát bài hát này và giải thích nghĩa bài hát cho các em.

Ghi chú: *Auld Lang Syne* is one of the best known songs in English-speaking countries.

Auld lang syne (n).the times gone past; the good old days.

In Scots : Auld = old; lang = long; syne = since.

ĐÁP ÁN:

- a)** days
- b)** take
- c)** mind
- d)** hand
- e)** kindness

TAPE TRANSCRIPT:

Auld Lang Syne

*Should auld acquaintance be forgot
and never brought to mind?*

*Should auld acquaintance be forgot
and days of auld lang syne?*

*For auld lang syne, my dear,
for auld lang syne,
we'll take a cup of kindness yet,
for auld lang syne.*

*Should auld acquaintance be forgot
and never brought to mind?*

*Should auld acquaintance be forgot
and days of auld lang syne?*

*And here's a hand, my trusty friend
and gie's a hand o' thine*

*We'll tak' a cup o' kindness yet
For auld lang syne.*

5. Read.

★ *Luyện phát triển kỹ năng đọc hiểu*

- Giới thiệu bài đọc bằng cách hỏi xem các em có biết gì về 'Father's Day', mục đích của ngày này, được tổ chức khi nào, ở đâu, có những hoạt động hoặc hình thức gì tiêu biểu, v.v...

- Nói cho các em biết bài đọc này gồm một số ý kiến thể hiện tình cảm về bố mình của một số người.
- Giới thiệu và giải thích nghĩa của một số từ trong bài. Ví dụ: *hug, priority, sense of humor, distinguish*.
- Yêu cầu các em thâm đọc đoạn văn để trả lời các câu hỏi đọc hiểu.
- Cho các em thảo luận các câu trả lời theo cặp.
- Gọi một vài học sinh đứng lên trả lời từng câu hỏi trước lớp.
- Chữa lỗi cho các em và cho câu trả lời đúng.
- Hỏi các em những ý kiến này có phản ánh suy nghĩ và tình cảm của các em với bố mình không.
- Khuyến khích các em trình bày tình cảm của mình về bố/mẹ. Có thể làm một bài tập về nhà viết về chủ đề này để làm báo tường trên lớp.
- Ghi chú : Father's Day - the third Sunday in June
Mother's Day - (US) the second Sunday in May
- (UK) the middle of March

ĐÁP ÁN:

- a)** *To her dad.*
- b)** *He is possibly dead. These ideas may tell about that:... how much you are missed...,... I now have children, Dad..."*
- c)** *His sense of humor.*
- d)** *A father as a teacher, a caretaker, a friend,...*

6. Write.

- ★ *Luyện phát triển kĩ năng viết: viết thư cho bạn bày tỏ quan điểm của mình về một vấn đề cụ thể.*
 - Giới thiệu tình huống và mục đích, yêu cầu viết.
 - Cho học sinh đọc dàn ý bài viết. Giải thích dàn ý cho các em, nếu cần thiết.

-
- Cho các em thảo luận theo cặp và ghi lại tất cả những ý các em tìm được.
 - Xây dựng/ khai thác ý của cả lớp qua nói.
 - Học sinh làm việc cá nhân, viết thư diễn đạt ý kiến của mình về việc tổ chức một ngày trong năm để kỉ niệm Bố hoặc Mẹ.
 - Cho các em trao đổi kết quả bài viết của mình với một người bạn.
 - Gọi một vài em đứng lên đọc bức thư đã viết xong.
 - Chữa lỗi cho các em.

Suggested ideas:

First paragraph:

In my opinion, it is necessary/important/essential to have a day to celebrate for our parents.

Reasons: - Children will have a special day to express their feelings, memories and love for their parents.

- We have an opportunity to enhance family traditions.

- Members of families can have a chance to get together, to know one another and to help one another.

Second paragraph:

- When to celebrate:

First Sunday of April: Sunday is a day off so everybody is free from work or study.

April is in late spring or early summer, and the weather is generally fine at this time of the year, many activities can happen outdoors.

- How to celebrate:

It is not necessary to have parties but it's a good idea to have lunch or dinner with all members of the family.

Children should give their parents flowers, send them cards, or bring them a special cake.

- Children should serve their parents the food that they like best.

Third paragraph:

I believe the idea will be supported and the day will be celebrated nationwide because everybody loves their parents and wants their parents to be happy.

LANGUAGE FOCUS

- Relative clauses
- Adverb clauses of concession

1.

- Giới thiệu mục đích và yêu cầu bài tập.
- Cho các em đọc các câu mẫu và vấn tắt giải thích ý nghĩa và cách sử dụng *Relative Clauses*.
- Nêu rõ sự khác biệt giữa mệnh đề quan hệ xác định (*defining*) và không xác định (*non-defining*)
- Yêu cầu các em tự làm bài tập, nối các câu lại với nhau dùng các từ *who, which, that,...*
- Cho các em trao đổi kết quả bài tập với một người bạn.
- Gọi một vài em đứng lên đọc to các câu đã nối.
- Cho đáp án.

ĐÁP ÁN:

- a)** *Auld Lang Syne is a song which is sung on New Year's Eve.*
- b)** *This watch is a gift which was given to me by my aunt on my 14th birthday.*
- c)** *My friend Tom, who sings Western folk songs very well, can compose songs.*
- d)** *We often go to the town cultural house, which always opens on public holidays.*
- e)** *I like reading books which tell about different peoples and their cultures.*
- f)** *On my mom's birthday my dad gave her roses, which were very sweet and beautiful.*

g) *Judy liked the full-moon festival, which is celebrated in mid-fall, very much.*

h) *Tomorrow I'll go to the airport to meet my friends, who come to stay with us during the Christmas.*

2.

- Giải thích yêu cầu bài tập.
- Cho học sinh đọc ví dụ mẫu.
- Yêu cầu các em thực hiện bài tập theo cặp, nhìn tranh và miêu tả người, có sử dụng đại từ quan hệ.
- Gọi một vài em đứng lên đọc to các câu trước lớp.
- Chữa lỗi và cho đáp án.

Đáp án gợi ý:

- *Mom is the woman who is sitting in an armchair / receiving a gift from the little girl.*
- *Dad is the man who is standing behind my sister.*
- *Linda is the little girl who is wearing a pink dress/giving a gift to Mom.*
- *Grandmother is the woman who is wearing a violet blouse / giving a gift to the baby.*
- *Uncle John is the man who is wearing a pink jumper.*
- *Jack is the little boy who is sitting on his mother's lap.*

3.

- Giải thích yêu cầu bài tập.
 - Cho học sinh đọc ví dụ mẫu.
 - Yêu cầu các em thực hiện bài tập theo cặp.
 - Lưu ý các em thay đổi một số từ trong câu cho phù hợp với ý nghĩa và cấu trúc.
 - Gọi một vài em đứng lên đọc to các câu trước lớp.
 - Chữa lỗi và cho đáp án.
-

Đáp án gợi ý:

- a) Thu Ha is not satisfied with her preparations for Tet even though she has decorated her house and made plenty of cakes.*
- b) Although we don't have a Mother's Day in Viet Nam, Dad and I have special gifts and parties for my mom every year on the 8th of March.*
- c) We went to Ha Noi to watch the parade on the National Day last year even though we live in Nam Dinh.*
- d) Many tourists enjoy festivals in Viet Nam though they do not understand Vietnamese culture very much.*
- e) Even though in Australia Christmas season is in summer, Australians enjoy Christmas as much as people in European countries do.*
- f) Although Jim came to the show late due to the traffic jam, he could see the main part of the show.*

4.

- Giải thích yêu cầu bài tập.
- Cho học sinh đọc ví dụ mẫu.
- Hướng dẫn các em xem tranh và giải thích ý nghĩa các từ đi với tranh.
- Yêu cầu các em thực hiện bài tập theo cặp, nhìn tranh và hoàn chỉnh các câu theo yêu cầu.
- Lưu ý các em sử dụng đúng thì của các động từ.
- Gọi một vài em đứng lên đọc to các câu trước lớp.
- Chữa lỗi và cho đáp án.

Đáp án gợi ý:

- a) Although Mrs. Thoa was tired, she helped Tuan with his homework.*
- b) Even though Liz has an exam tomorrow, she is still watching TV now.*
- c) It rained yesterday although the weather bureau predicted the weather would be fine.*
- d) Ba ate a lot of food though he wasn't hungry.*
- e) Even though the keyboard wasn't working well, Mary tried to finish her letter.*

UNIT 9.

NATURAL DISASTERS

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh sẽ có khả năng:

- Đưa ra ý kiến cá nhân và hỏi ý kiến người khác
- Sử dụng đại từ quan hệ để bổ sung ý trong câu và phân biệt được cách sử dụng đại từ quan hệ xác định và không xác định
- Viết một mẫu chuyện nhỏ với chủ đề thiên tai và thời tiết

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- Relative pronouns: *who, that, which*
- Relative clauses: *defining* and *non-defining* (continued)

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ Giới thiệu chủ đề bài học (thiên tai) thông qua bài tập xác định các thiên tai khác nhau.

- Giáo viên giải thích bài tập.
 - Giáo viên đặt câu hỏi làm rõ tình huống trong các tranh, đồng thời gợi mở về từ vựng, ví dụ: *Is it raining in picture 4? Do you think it's an earthquake in picture 2?*
-

- Giáo viên cho học sinh tiến hành hoạt động theo cặp hoặc nhóm.
- Kiểm tra đáp án của học sinh, có thể bằng cách đặt câu hỏi *What can you see in picture...?* để học sinh trả lời.
- Giáo viên giải thích thêm về các hiện tượng thiên nhiên trước khi cho đáp án đúng.

2. Listen and read.

a) Giới thiệu ngữ liệu và luyện tập hội thoại theo cặp.

- Giới thiệu tình huống bài hội thoại sắp học. Có thể cho học sinh xem tranh và bản tin dự báo thời tiết và hỏi, trả lời về thời tiết.
- Cho học sinh nghe băng, yêu cầu các em nghe và so sánh thời tiết trong bài hội thoại và bản tin thời tiết.
- Giáo viên cho học sinh nghe lại băng bài hội thoại. Nếu thấy cần thiết có thể cho học sinh đọc đồng thanh cả bài hoặc những đoạn có ngữ điệu khó.
- Giáo viên làm mẫu với một học sinh khá để học sinh làm bài hội thoại theo cặp.
- Giáo viên gọi các cặp làm lại bài hội thoại trước lớp, nhận xét và chữa lỗi. Khuyến khích học sinh làm hội thoại không nhìn vào sách.

b) Kiểm tra mức độ hiểu bài và luyện tập ngữ liệu mới thông qua bài tập điền từ.

- Cho học sinh đọc thầm lại bài hội thoại một lượt và tự làm bài tập điền từ.
 - Cho học sinh trao đổi đáp án với bạn.
 - Giáo viên cho học sinh đọc to trước lớp các câu hoàn chỉnh sau khi đã tự điền từ.
 - Giáo viên đặt câu hỏi gợi mở và giải thích những chỗ cần thiết đối với học sinh chưa có đáp án đúng.
-

-
- Giáo viên đọc to các câu hoàn chỉnh theo đáp án đúng để học sinh kiểm tra lại đáp án của mình.

ĐÁP ÁN:

- | | |
|---|-----------------------------|
| 1. <i>turn up ; weather forecast</i> | 2. <i>rainy</i> |
| 3. <i>central highlands</i> | 4. <i>have temperatures</i> |
| 5. <i>weather forecasts ; watching them</i> | |

3. Speak.

★ *Luyện tập với chủ đề chuẩn bị phòng chống thiên tai.*

a)

- Hỏi các em khi sắp có bão thì gia đình thường cần chuẩn bị gì (mua sẵn thực phẩm, chất đốt...). Có thể yêu cầu các em nêu những vật phẩm gia đình sẽ mua để phòng bão.
- Cho các em nhìn vào bảng gợi ý và đánh dấu những công việc cần làm để chuẩn bị chống bão.
- Khuyến khích các em bổ sung những việc cần làm theo ý kiến riêng.

b)

- Yêu cầu học sinh dựa vào những ý kiến trên và bảng gợi ý để thực hành hội thoại với bạn xem nên mua và làm gì để chuẩn bị khi có bão.
 - Gợi ý các câu hỏi:
 - *Why do we need to buy food?*
 - *Do we need rice?*
 - *Will we need bottled water?*
 - *Why do we need to fill buckets with water?*
 - Why do we need to do that?*
 - *Do we need anything else?*
 - Giáo viên gọi từng cặp đứng lên làm hội thoại trước lớp.
 - Giáo viên nhận xét và chữa lỗi.
-

Lưu ý: Giáo viên nên khuyến khích mọi ý kiến, không nên áp đặt việc gì mới là đúng để phát huy khả năng diễn đạt ý kiến cá nhân của các em.

4. Listen.

Điền thông tin vào chỗ trống.

- Giáo viên giới thiệu chủ đề của bài nghe. Có thể hỏi các câu hỏi về cách xử trí trong các tình huống khẩn cấp khi thiên tai xảy ra như động đất, lũ lụt, bão lớn, v.v...
- Giải thích yêu cầu của bài tập.
- Cho học sinh nghe băng (hoặc đọc to băng ghi âm) một lượt. Chú ý không dừng băng lại giữa chừng.
- Cho học sinh tự làm bài tập điền thông tin còn thiếu.
- Giáo viên kiểm tra đáp án của học sinh.
- Cho học sinh nghe lại băng một/ hai lượt (có thể dừng lại ở các đoạn nhất định, tùy thuộc đánh giá của giáo viên đối với mức độ hiểu bài nghe của học sinh).
- Nếu cần thiết, giáo viên đặt câu hỏi gợi mở hoặc giải thích những chỗ khó đối với học sinh.
- Cho học sinh nghe lại băng và chữa lỗi trong bài tập.
- Giáo viên cho đáp án đúng.
- Giáo viên hỏi một số câu hỏi theo nội dung trong bài tập, ví dụ: *Where should we place heavy books?*

TAPE TRANSCRIPT:

If you live in an earthquake zone, you should take some time to look around your house. Place heavy books on the bottom shelf of your bookshelves. Block the rollers on your fridge and washing machine to prevent them from moving. Put hanging potted plants in plastic containers. Check the mirrors in your bathroom and bedroom. Make sure they can't move. Don't put your bed next to a window.

Planning where you are going to be during an earthquake is very important. The first thing to remember is to stay inside. Then you should sit under a strong table or doorway, or stand in the corner of a room.

ĐÁP ÁN:

- Place heavy books on the **bottom shelf of your bookshelves**.
- Block the rollers on your **fridge** and **washing machine**.
- Check the **mirrors**.
- Don't put your bed near **a window**.
- Stay **inside**.
- Sit **under a strong table** or **doorway**.
- Stand in the **corner of a room**.

5. Read.

★ Đọc hiểu về thiên tai.

- Cho học sinh xem tranh và hỏi các câu hỏi giới thiệu về chủ đề bài đọc, ví dụ: *Where is Kobe? What happened in Kobe in 1995? When was the last earthquake in Viet Nam?*

a) Xác định đúng/sai (True or False).

- Cho học sinh đọc nhanh bài khoá.
- Cho học sinh tự làm bài tập xác định đúng/sai.
- Cho học sinh tìm và trao đổi đáp án theo cặp hoặc theo nhóm.
- Kiểm tra đáp án của học sinh.
- Gợi ý và giải thích những chỗ cần thiết giúp học sinh hiểu bài sâu hơn.
- Cho học sinh đọc lại bài để xác định lại đáp án (nếu cần).
- Cho học sinh đáp án đúng.
- Cho học sinh viết lại các câu sai thành câu đúng.

ĐÁP ÁN:

1. *True* 2. *True* 3. *False*
4. *True* 5. *False* 6. *True*

b) Hoàn chỉnh câu theo nội dung bài khoá.

- Cho học sinh đọc lại bài khoá một lượt.
- Giáo viên cho học sinh hoàn chỉnh câu theo cá nhân và theo cặp hay nhóm nhỏ.
- Giáo viên gọi một số học sinh đọc to các câu đã làm trước lớp để đánh giá mức độ hiểu bài của học sinh.
- Giáo viên giải thích thêm các chỗ cần thiết.
- Cho học sinh làm lại bài tập. Khuyến khích học sinh không nhìn vào sách trong khi hoàn thành câu cũng như không nên chép lại y nguyên mà nên viết theo những cách riêng.
- Giáo viên cho đáp án đúng.
- Cho học sinh viết câu hoàn chỉnh vào vở bài tập.
- Nếu có thời gian, có thể mở rộng bài tập bằng cách hỏi các câu hỏi theo nội dung bài khoá, hoặc cho học sinh luyện tập hỏi đáp theo nội dung bài khoá.

6. Write.

★ *Tập viết một mẩu chuyện đơn giản.*

- Giải thích bài tập cho học sinh.
- Hỏi các câu hỏi gợi mở tình huống trong các tranh vẽ.
- Cho học sinh tự viết các câu hoàn chỉnh cho mẩu chuyện.
- Cho học sinh trao đổi theo cặp hoặc nhóm các câu đã viết.
- Giáo viên yêu cầu một số học sinh đọc to các câu đã viết để kiểm tra mức độ nắm bắt bài tập.
- Giáo viên gợi mở và giải thích thêm những chỗ cần thiết.
- Cho một số học sinh viết câu hoàn chỉnh lên bảng.
- Chú ý nhận xét từng đáp án và gợi ý cách sửa chữa. Khuyến khích các ý sáng tạo của học sinh.

-
- Gợi ý:

It was a beautiful day. The sun was shining, the sky was blue, and the weather was perfect. Lan was outside playing with her dog, Skippy. All of a sudden, the dog began behaving strangely. She kept running around in circles, (and didn't seem to be herself). Lan ran home with the dog to tell her mother what Skippy was doing. Lan's mother, Mrs. Quyen, told Lan that she heard on TV that there was a typhoon coming. Mrs. Quyen gathered her family and told them to find shelter in the home.

Suddenly, the sky became very dark. The storm came with strong winds and heavy rain. Mrs. Quyen and her family were scared. But soon the storm finished and everyone was glad. What a clever dog Skippy is. She saved Lan from being caught in the typhoon.

LANGUAGE FOCUS

- Relative pronouns: *who, that, which*
- Relative clauses: *defining and non-defining* (continued).

1. Dùng kiến thức chung để trả lời câu hỏi, dùng mệnh đề quan hệ xác định.

- Giải thích yêu cầu của bài tập.
 - Cho học sinh xem câu a) và câu ví dụ.
 - Có thể cho học sinh làm trước lớp thêm 1, 2 câu nữa làm ví dụ.
 - Học sinh tiếp tục làm bài tập cá nhân.
 - Các em trao đổi bài làm theo cặp trong một vài phút.
 - Giáo viên kiểm tra bài làm và chữa lỗi.
 - Sau đó cho học sinh hỏi lẫn nhau những câu hỏi tương tự về Việt Nam và thế giới. Có thể thực hiện phần này trước cả lớp.
-

ĐÁP ÁN:

- b)** *The country which won the 1998 Tiger Cup is Singapore.*
- c)** *The animal which has one or two horns on its snout is rhinoceros.*
- d)** *The explorer who discovered America is Christopher Columbus.*
- e)** *The planet which is closest to the Earth is Venus.*
- f)** *The animal which was chosen to be the logo of SEA Games 2003 is the buffalo.*
- g)** *The ASEAN country which is divided into two regions by the sea is Malaysia.*
- h)** *The food which you can chew but you cannot swallow is the chewing gum; and the thing you can swallow but you cannot chew is water.*

2. Ghép câu bổ sung thông tin thành mệnh đề quan hệ không xác định trong câu.

- Cho học sinh đọc kĩ các câu ở hai cột A và B.
- Gợi ý và giải thích những điểm cần thiết.
- Cho học sinh tự tìm và ghép câu.
- Cho học sinh trao đổi bài làm với nhau.
- Giáo viên yêu cầu một số học sinh đọc các câu hoàn chỉnh đã làm.
- Gợi ý và giải thích bổ sung để học sinh sửa chữa các lỗi sai.

Lưu ý: Khác với mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause), mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause) cần được phân tách khỏi các thành phần khác trong câu bằng dấu phẩy (,).

- Cho một số học sinh viết các câu hoàn chỉnh lên bảng.
- Giáo viên nhận xét và chữa lỗi nếu có và cho đáp án đúng.
- Cho học sinh viết lại các câu đúng vào vở tập.

ĐÁP ÁN:

1.e. *Andrew is flying to Sacramento, which is the capital city of California.*

-
- 2.g. *It snowed in Lang Son, which is on the Ky Cung River, in the winter of 2002.*
- 3.f. *Pompeii, which is an ancient city of Italy, was completely destroyed in A.D. 79 by an eruption of Mount Vesuvius.*
- 4.a. *Hurricane Andrew, which swept through southern Florida in August 1992, killed 41 people and made more than 200,000 homeless.*
- 5.c. *The cyclone of November 1970 in Bangladesh, which killed about 500,000 people, was one of the worst natural disasters of the 20th century.*
- 6.d. *The most disastrous earthquake in Japanese history, which occurred in 1923, damaged Tokyo and Yokohama and killed about 150,000 people.*
- 7.b. *The October 1989 Loma Prieta earthquake, which measured 7.1 on the Richter scale, caused extensive damage to older buildings in San Francisco Bay area.*

3. *Phân biệt hai dạng mệnh đề quan hệ: defining và non-defining.*

- Cho học sinh đọc kĩ các câu từ a - g.
- Gợi ý và giải thích sự khác biệt giữa hai dạng mệnh đề quan hệ này: *defining relative clause* được sử dụng để xác định danh từ đứng trước nó, nếu không có mệnh đề này, người đọc/nghe sẽ không biết được người viết/nói đề cập đến người/vật nào; *non-defining relative clause* được sử dụng để cung cấp thêm thông tin cho danh từ đứng trước nó, và trong văn viết nó được phân tách khỏi các thành phần khác trong câu bằng dấu phẩy (,).
- Học sinh làm bài tập cá nhân hoặc theo cặp hay nhóm nhỏ.
- Cho một số học sinh viết các câu đã hoàn chỉnh lên bảng.
- Giáo viên nhận xét và giải thích thêm những chỗ cần thiết.
- Giáo viên sửa lỗi và cho đáp án đúng.
- Cho học sinh viết lại các câu đúng vào vở tập.

ĐÁP ÁN:

- b)** Kangaroos, which come from Australia, have long tails.
- c)** Ba, who lives on Trang Tien Street, likes playing the guitar.
- d)** (defining)
- e)** Neil Amstrong, who first walked on the moon, lived in the USA.
- f)** (defining)
- g)** Miss Lien, who sings very well, is my English teacher.

4. Mở rộng cách sử dụng của mệnh đề quan hệ.

- Cho học sinh viết lại các câu từ a - g theo ý riêng của học sinh.
- Giáo viên có thể làm bài tập này đơn giản hơn cho học sinh bằng cách gợi ý các mệnh đề có thể sử dụng hoặc cung cấp từ vựng nhất định và gợi ý học sinh sử dụng các từ gợi ý này.
- Giáo viên có thể mở rộng bài tập này vào hoàn cảnh ở lớp học, ở trường hoặc địa phương. Bài tập này cũng có thể được sử dụng làm bài tập về nhà.

UNIT 10.

LIFE ON OTHER PLANETS

I. Mục tiêu

Sau khi hoàn thành bài học, học sinh sẽ có khả năng:

- Nói về khả năng có thật, tồn tại của một sự việc, hành động
- Trình bày bằng viết quan điểm ý kiến riêng, dựa trên các gợi ý cho sẵn

II. Trọng tâm ngôn ngữ

- Modals : *may, might*
- Conditional sentences : type 1 and type 2

III. Hướng dẫn giảng dạy

1. Getting started.

★ Giới thiệu chủ đề bài học. Hướng học sinh vào chủ đề của bài.

- Cho học sinh xem tranh và giáo viên hướng học sinh đến chủ điểm UFO. Ví dụ: *What can you see in the pictures? What are they? What do we call them in Vietnamese?* (Nếu có em dùng từ *Flying Saucer* thì giáo viên sẽ nói cho lớp biết đây là một từ khác để gọi tên vật thể đó - có thể xem đây là từ đồng nghĩa với từ UFO.)
 - Học sinh hỏi - trả lời các câu hỏi theo cặp hay nhóm nhỏ (> 4 người).
 - Gọi học sinh kiểm tra câu trả lời.
-

Lưu ý: Vì mục đích của phần này chỉ là để hướng học sinh vào chủ đề bài cho nên câu trả lời của học sinh không cần phải đúng/sát với thực tế. Học sinh có thể trả lời theo suy nghĩ của các em miễn sao không vượt ra khỏi chủ đề bài. Giáo viên có thể sử dụng thời gian này để tạo không khí học tập cho lớp học.

2. Listen and read.

★ Giới thiệu ngữ liệu và chủ đề của bài học.

- Giáo viên có thể mở đầu bài bằng cách nói chuyện về các tin liên quan đến UFO được đăng trên báo (giáo viên có thể tự nghĩ ra một vài tin và nói gần đây có báo nói rằng...), hoặc hỏi về các phim có 'đĩa bay' như *Star Wars*, *Star Trek*,... được chiếu ở rạp hoặc ghi ở băng, đĩa hình,...
- Cho HS đọc phần mở bài và tìm những ý kiến khác nhau xoay quanh UFO.
- Yêu cầu học sinh đọc bài khoá, tìm xem những sự kiện gì về UFO đã được ghi lại và vào những thời điểm nào.
- Học sinh đọc thầm bài khoá theo cá nhân hay theo cặp.
- Giáo viên ghi các mốc thời gian lên bảng và hỏi học sinh *What happened in...?*
- Gọi học sinh trả lời. Khi đến đoạn có từ được hỏi ở mục a). Giáo viên hỏi học sinh *Which word(s) in the passage has (have) the meaning...?*

Ví dụ: *Which word in the passage has the meaning **strange**?* Học sinh trả lời.

ĐÁP ÁN:

1. **evidence** – proof, support
2. **meteor** – falling star, or shooting star
3. **aliens** – unknown/ strange people or things
4. **collecting** – bringing together or gathering
5. **captured** – caught as a prisoner
6. **disappeared** – became impossible to see

- Cho học sinh đọc đoạn tóm tắt bài khoá và tìm thông tin trong bài để điền vào các chỗ trống.
- Giáo viên kiểm tra đáp án và chữa lỗi.
- Nếu còn thời gian, cho các em nói lại tóm tắt các sự kiện về UFO.

ĐÁP ÁN:

UFO Sightings

- a) An aircraft, a weather balloon, or a meteor** can be mistaken for an alien spacecraft.
- b) In 1947, a pilot saw nine large round objects traveling at about 2,800 meters an hour.**
- c) There were over 1,500 UFO sightings** worldwide in 1952.
- d) In 1954, a woman and her children saw a UFO above their** house.
- e) A farmer saw an egg-shaped object in one of his fields and also aliens collecting soil samples** in 1964.
- f) In 1971, two men claimed they were captured by aliens and taken aboard a spacecraft.**
- g) A pilot and his plane disappeared after sighting a UFO** in 1978.
- h) In 1981, a Frenchman reported that he saw a plate-like device at a treetop 30 meters away** from his garden.

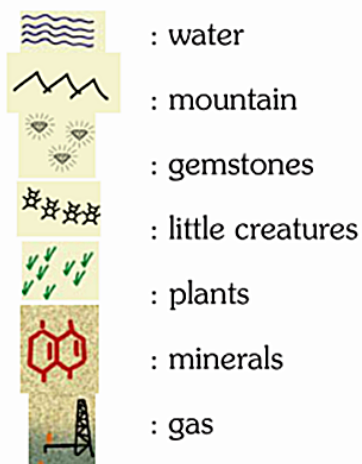
3. Speak.

★ Luyện phát triển kĩ năng nói: diễn đạt sự kiện/sự việc có thể có thật, sử dụng modals **may** và **might**.

a)

- Giới thiệu tình huống bài tập nói. Lưu ý tính chất viễn tưởng của câu chuyện.
- Giới thiệu các từ mới trong bảng từ đã cho.
- Cho các em xem bản đồ vẽ tay của người lên Sao Hoả và đoán ý nghĩa của các hình vẽ trên bản đồ.
- Thống nhất với cả lớp ý nghĩa của các kí hiệu.
- Sau đó cho các em đọc hội thoại mẫu.

Đáp án gợi ý:



b)

- Hướng dẫn học sinh làm các đối thoại theo cặp tương tự đối thoại mẫu ở phần a), dùng các tên và kí hiệu đã thống nhất ở phần a). Lưu ý các em sử dụng *may/ might* trong các phỏng đoán của mình.
- Giáo viên gọi học sinh trình bày đối thoại và cho phản hồi.

c)

- Cho các em trao đổi tự do nói về những phỏng đoán của các em về sự sống trên Sao Hỏa, Mặt Trăng và các hành tinh khác.
- Giáo viên có thể chuẩn bị thêm các tranh ảnh hoặc thông tin thêm để giúp các em làm bài tập này.

4. Listen.

★ *Luyện phát triển kĩ năng nghe hiểu: nghe nắm/hiểu được thông tin chính*

- Giới thiệu cho học sinh biết các em sẽ nghe một bài nói chuyện về đời sống trên Mặt Trăng. Học sinh đọc các câu a) - j), đoán xem câu nào đúng đối với đời sống trên Mặt Trăng, và đánh dấu (✓) vào câu đó.
- Học sinh nghe băng và đánh dấu (✓) vào câu diễn tả đúng về Mặt Trăng.

-
- Yêu cầu học sinh so sánh với phỏng đoán của các em với đáp án.
 - Giáo viên gọi học sinh kiểm tra đáp án và sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

ĐÁP ÁN:

- ✓ **a)** *There is no air on the moon.*
- b)** *There are rivers and lakes on the moon.*
- ✓ **c)** *There are no sounds on the moon.*
- ✓ **d)** *It is very cold at night on the moon.*
- e)** *During the day the temperature is even lower.*
- ✓ **f)** *There are great round holes on the moon.*
- g)** *There are no mountains on the moon.*
- h)** *You will weigh 8 kilos heavier on the moon.*
- ✓ **i)** *You will be able to jump very high on the moon.*
- ✓ **j)** *One day on the moon lasts for two weeks.*

TAPE TRANSCRIPT:

Good evening. Welcome to our Science for Fun Program. This week we've received a lot of questions asking about life on the moon. We've talked to some experts and this is what we've found out. There is no water or air on the moon. It is all silent because there is no air. Of course there will be no music, no sounds. There are no rivers and no lakes. At night it is very cold. The temperature goes down to 151°C below zero. But during the day the temperature rises to 100°C above zero.

There are great round holes on the moon. They look like big lakes. They are called craters. There are more than 30,000 craters on the moon. There are also high mountains. The highest mountains on the moon are about 26,000 feet or 8,000 meters high.

And here is something very interesting to know: on the moon you weigh one sixth of what you weigh on earth. If you weigh 50 kilos, on the moon you will weigh only a little more than 8 kilos. You will be able to jump very high, even higher than an Olympic Champion.

You can take very long steps as well. And... Maybe you won't sleep very well because one day on the moon lasts for two weeks.

So, is there life on the moon? I'll leave the question for you to answer yourself.

5. Read.

★ *Luyện phát triển kĩ năng đọc hiểu: hiểu nội dung bài khoá.*

- Giáo viên hướng học sinh vào nội dung bài khoá bằng nhiều cách, ví dụ như cho học sinh xem ảnh phi thuyền bay trong không gian và nói đến việc ngày nay nhiều người muốn du lịch trong không gian. Sau đó hỏi học sinh *'If we want to travel in the space, what should we do? What can we see from the outer space?'*; đồng thời gợi mở các từ mới.
- Học sinh đọc bài khoá và sắp xếp lại theo thứ tự các bước của việc tham dự một chuyến du hành ra ngoài khoảng không vũ trụ.
- Gọi một hoặc hai học sinh trả lời để kiểm tra đáp án.

ĐÁP ÁN: 4 1 5 2 3

4. *get ready and be in an excellent physical condition*

1. *get a letter from a doctor to show you are in perfect health*

5. *get on the trip*

2. *see pictures of the Earth, its interesting places and stars from very far*

3. *feel free and enjoy wonderful feeling*

- Học sinh đọc câu hỏi 1 - 5 và đọc lại bài khoá để tìm câu trả lời.
- Gọi một vài học sinh đọc câu trả lời để kiểm tra đáp án.
- Sau khi làm xong các câu hỏi 1 – 5 ở phần b), giáo viên có thể dựa vào câu hỏi 6 của phần b) để giới thiệu câu điều kiện loại 2 cho HS. Gợi ý cho các em câu trả lời.

ĐÁP ÁN:

1. *If you decide to take a space trip, you will have to run a lot, swim every day, and do aerobics and push-ups to have an excellent physical condition.*
2. *If you want to show you are in perfect health you must get a letter from the doctor.*

3. *You can see pictures of the Earth: your country, interesting places, the oceans, the big rivers, the tall mountains.*
4. *We can see those scenes 16 times a day.*
5. *We can walk on the walls or on the ceiling.*
6. *(Students' answer)*

6. Write.

★ *Luyện phát triển kỹ năng viết: viết các câu hoàn chỉnh thành một đoạn văn (passage) diễn đạt ý kiến cá nhân về một chủ đề (exposition) với ngữ liệu, và ý cho sẵn.*

- Giới thiệu cho học sinh yêu cầu bài viết: viết một đoạn (passage) dựa trên các ý và ngữ liệu cho trước.
- Giáo viên giới thiệu cấu trúc của đoạn văn gồm 3 phần: *introduction*, *body* và *conclusion* (như trình bày trong sách).
- Học sinh xem lại giới thiệu cấu trúc đoạn văn và sắp xếp lại các đoạn (paragraphs) đúng theo thứ tự của cấu trúc đoạn văn. Hoạt động này có thể thực hiện theo cặp hoặc cá nhân.
- Gọi một học sinh đọc đoạn văn đã được sắp xếp lại trước lớp. Giáo viên sửa lỗi hoặc cho ý kiến nếu thấy cần thiết.

DÁP ÁN:

Introduction (presents the writer's viewpoint: I think..., I believe...,...)	<i>(ii) I don't believe there exist UFOs even though many newspapers talked a lot about them.</i>
Body (gives reasons / examples for persuasion: Firstly,...; Secondly,...;.....)	<i>(iii) Firstly, flying saucers might be aircraft, balloons, clouds, or tricks of light. Secondly, there are not enough photos showing clearly the shapes of the UFOs. Moreover, if there are UFOs, there will certainly be traces of their landing on the ground.</i>
Conclusion (sums up the argument: therefore,...)	<i>(i) Therefore, UFOs are just the imagination of some writers and they do exist only in films for entertainment.</i>

- Học sinh đọc đoạn hội thoại giữa An và Ba về UFO.

- Hướng dẫn cho học sinh dựa vào đoạn văn mẫu ở trên để viết một đoạn văn nói lên quan điểm của Ba về sự tồn tại của UFO.
- Cho học sinh so sánh bài viết với nhau nếu thấy điều kiện lớp học cho phép.
- Gọi một hoặc hai học sinh đọc / viết lại đoạn văn của các em.
- Giáo viên sửa lỗi và cho phản hồi.

Bài viết gợi ý:

I believe UFOs exist because articles and reports in newspapers talked a lot about their appearance.

First(ly), many people from different countries reported that they once saw flying saucers. Second(ly), there are many photos of flying saucers and some photographers said they saw manlike creatures get out of the vehicles. Moreover, people are discussing those mysterious circles on the fields in the countryside of Great Britain.

So I think UFOs are not our imagination. They are real; and, we should be ready to see their visits.

LANGUAGE FOCUS

- Modals: *may, might*
- Conditional sentences: type 1 and type 2.

1. Work with a partner. Use *may* or *might*.

- Nhắc cho học sinh về việc sử dụng *may* & *might* để nói đến khả năng (possibility) trong đó thông thường *might* có khả năng kém hơn (less possible).
- Giáo viên làm mẫu với tranh a) và giải thích. Sau đó cho học sinh làm các phần còn lại b) - f).
- Gọi học sinh trả lời kiểm tra đáp án.

ĐÁP ÁN:

- b)** *It may be a box of crayons, or it might be a box of paints.*
- c)** *It may be a football, or it might be a basketball.*
- d)** *It may be a boat, or it might be a train.*
- e)** *It may be a flying saucer, or it might be a meteor.*
- f)** *It may be an evening star, or it might be a spacecraft.*

2. Complete the sentences.

- Nhắc lại cho học sinh về cấu tạo và cách dùng *conditional sentence type 1*. Sử dụng ví dụ a) để làm mẫu.
- Học sinh xem tranh và dùng các cặp động từ cho sẵn để hoàn thành các câu cho thích hợp.
- Gọi một vài học sinh để kiểm tra đáp án.

ĐÁP ÁN:

- b) Lan will miss the bus if she does not hurry.*
- c) If Ha is not careful, he'll drop the cup.*
- d) Mrs. Nga will join us if she finishes her work early.*
- e) If Mrs. Binh writes a shopping list, she won't forget what to buy.*

3. Complete the sentences.

- Nhắc lại cho học sinh về cấu tạo và cách dùng *conditional sentence type 2*. Sử dụng ví dụ a) để làm mẫu.
- Học sinh xem tranh và dùng các từ cho sẵn để viết các câu hoàn chỉnh.
- Gọi học sinh đọc/viết lại các câu để kiểm tra đáp án.
- Giáo viên sửa lỗi nếu có.

ĐÁP ÁN:

- b) If Mr. Loc had a car, he would drive it to work.*
- c) If Lan lived in Ho Chi Minh City, she would visit Saigon Water Park.*
- d) If Nam had an alarm clock, he would arrive at school on time.*
- e) If Hoa lived in Hue, she would see her parents every day.*
- f) If Nga owned a piano, she would play it very well.*
- g) If Tuan studied harder, he would get better grades.*
- h) If Na had enough money, she would buy a new computer.*

4. What would you do if...

Đây là bài tập mở rộng giúp học sinh sử dụng được câu *conditional type 2* với ngữ cảnh thật. Học sinh sẽ dựa vào suy nghĩ, tưởng tượng của mình để viết lại các câu. Giáo viên sẽ sửa các lỗi thuộc về ngữ cảnh nếu có.

Mục lục

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	3
1. QUAN ĐIỂM PHƯƠNG PHÁP	4
2. CẤU TRÚC SÁCH	5
3. HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CHUNG	6
3.1. Vào bài	7
3.2. Giới thiệu ngữ liệu	7
3.3. Thực hành nói	8
3.4. Mục nghe hiểu	9
3.5. Mục đọc hiểu	9
3.6. Mục luyện kỹ năng viết	10
3.7. Mục trọng tâm ngôn ngữ	10
4. HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CHI TIẾT	11
Unit 1 A visit from a pen pal	12
Unit 2 Clothing	22
Unit 3 A trip to the countryside	34
Unit 4 Learning a foreign language	45
Unit 5 The media	57
Unit 6 The environment	65
Unit 7 Saving energy	77
Unit 8 Celebrations	86
Unit 9 Natural disasters	96
Unit 10 Life on other planets	106

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập lần đầu : ĐẶNG ĐỨC TRUNG - LÊ THỊ HUỆ

Biên tập tái bản : TRẦN THU HÀ - MAI THỊ PHƯƠNG THẢO

Biên tập kỹ thuật : NGUYỄN KIM TOÀN - TRẦN THANH HẰNG

Trình bày bìa : BÙI QUANG TUẤN

Sửa bản in : TRẦN THU HÀ

Chế bản : CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

TIẾNG ANH 9- SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số : 2G920T3

Số đăng ký KHXB : 01-2013/CXB/171-1135/GD

In bản, khổ 17 × 24 cm.

In tại Công ty Cổ phần in

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2013.
